

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DỰ ÁN, GÓI THẦU:

- Tên gói thầu số 03: Thực hiện nhiệm vụ lập mới hồ sơ địa giới đơn vị hành chính các cấp của thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính
- Địa điểm cung cấp dịch vụ: thành phố Hải Phòng.
- Hình thức hợp đồng: Trọn gói.
- Nguồn vốn: Ngân sách thành phố.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, trong nước qua mạng.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng.

II. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU PHẠM VI NHIỆM VỤ.

1. Mục đích:

Thiết kế kỹ thuật - Dự toán này được xây dựng nhằm tổ chức triển khai đầy đủ, chính xác và thống nhất hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp thành phố Hải Phòng phù hợp với thực tiễn sau khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã và cấp tỉnh theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 và Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15. Việc thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ này sẽ tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý đất đai, dân cư, quy hoạch xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn thành phố; đồng thời, hướng tới mục tiêu hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống dữ liệu địa giới ĐVHC các cấp, ứng dụng các giải pháp công nghệ để cập nhật, quản lý dữ liệu đồng bộ và liên thông với Hệ thống cơ sở dữ liệu địa giới hành chính quốc gia, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong tình hình mới.

2. Yêu cầu:

a) Đảm bảo thực hiện hiệu quả các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã, các văn bản của cấp có thẩm quyền hướng dẫn quản lý công tác đo đạc và bản đồ về địa giới ĐVHC và biên giới quốc gia và các văn bản pháp luật khác có liên quan để triển khai thực hiện lập mới, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp của thành phố Hải Phòng.

b) Thực hiện theo đúng quy định tại các Thông tư: số 27/2025/TT-BNV ngày 30/12/2025 của Bộ Nội vụ quy định về việc lập, quản lý hồ sơ địa giới ĐVHC; số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp; số 25/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định đường địa

giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp; tư số 24/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông lý tin địa lý.

c) Xác định rõ phạm vi quản lý theo địa bàn lãnh thổ giữa các cấp ĐVHC thực hiện theo các Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh; Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025.

d) Xây dựng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp của thành phố Hải Phòng thật sự khoa học, đầy đủ, đảm bảo tính chính xác, pháp lý và thống nhất làm tài liệu pháp lý trong công tác quản lý nhà nước về địa giới ĐVHC.

e) Sửa chữa số hiệu mặt mốc của các mốc địa giới ĐVHC bị sút mẻ, nghiêng đổ, không phù hợp với tên gọi, tình hình quản lý hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC của địa phương.

f) Khôi phục, cắm mới bổ sung các mốc địa giới ĐVHC bị mất, hư hỏng; cắm mới các mốc địa giới ĐVHC để đảm bảo địa giới theo đúng Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC.

g) Đo đạc xác định tọa độ mốc địa giới ĐVHC phục vụ công tác quản lý mốc địa giới ĐVHC theo quy định hiện hành.

h) Thực hiện lập mới, chỉnh lý, bổ sung bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC do ĐVHC được thành lập, điều chỉnh địa giới ĐVHC theo Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạm vi nhiệm vụ:

3.1. Phạm vi

Toàn bộ các ĐVHC liên quan thuộc diện sắp xếp theo các Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh; Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025.

3.2. Nhiệm vụ

a) Thu thập, phân tích, đánh giá hiện trạng hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC và mốc địa giới ĐVHC các cấp đã lập theo Dự án 513 của thành phố Hải Phòng, tỉnh Hải Dương (cũ);

b) Tổ chức thực địa đối soát tính thống nhất giữa hồ sơ, bản đồ ĐGHC đã lập theo Dự án 513 với thực tế quản lý địa giới ĐVHC của các địa phương có liên quan; kiểm tra, rà soát hệ thống mốc địa giới ĐVHC trên bản đồ và thực địa, thống kê tình trạng cần thay thế, mất, hỏng các mốc ĐGHC;

c) Chôn mốc mới; bổ sung, thay thế, sửa chữa các mốc địa giới hành chính bị hỏng, không phù hợp và mốc chưa đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật;

d) Lập mới, sửa đổi, bổ sung những tài liệu liên quan đến lập mới, chỉnh lý hồ sơ ĐGHC vào bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC;

đ) Lập mới, chỉnh lý, bổ sung bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã, cấp tỉnh trên giấy và dữ liệu bản đồ số trong hệ VN-2000 ở các tỷ lệ theo quy định;

e) Tổ chức để UBND các cấp ký, đóng dấu xác nhận pháp lý bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp theo quy định;

f) Kiểm tra, nghiệm thu hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp theo quy định tại Thông tư số 27/2025/TT-BNV ngày 30/12/2025 của Bộ Nội vụ quy định về việc lập, quản lý hồ sơ địa giới ĐVHC và các quy định hiện hành có liên quan; Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp; Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới ĐVHC, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp; Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 và Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

4. Sản phẩm của Thiết kế kỹ thuật – Dự toán

Hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp của thành phố Hải Phòng được giao nộp ở 2 dạng giấy và file số, cơ sở giao nộp quy định như sau:

4.1. Sản phẩm cấp xã

Đối với hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã sau khi kiểm tra, nghiệm thu các cấp, tiến hành nhân bản thành 04 bộ giao nộp theo quy định. Thành phần hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã gồm các loại tài liệu như sau:

- a) Bản thống kê danh mục tài liệu trong hồ sơ địa giới đơn vị hành chính;
- b) Bản sao văn bản của cấp có thẩm quyền về sắp xếp, thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính; văn bản về giải quyết trường hợp chưa thống nhất địa giới đơn vị hành chính;
- c) Bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới đơn vị hành chính;
- d) Bảng xác nhận tọa độ các mốc địa giới đơn vị hành chính;
- đ) Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới đơn vị hành chính;
- e) Mô tả tình hình chung về địa giới đơn vị hành chính;
- g) Biên bản xác nhận mô tả địa giới đơn vị hành chính;
- h) Phiếu thống kê địa danh dân cư;
- i) Phiếu thống kê địa danh thủy văn;
- k) Phiếu thống kê địa danh sơn văn;
- l) Biên bản bàn giao mốc địa giới đơn vị hành chính;

m) Tập bản đồ địa giới đơn vị hành chính.

4.2. Sản phẩm cấp tỉnh

Đối với hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh sau khi kiểm tra, nghiệm thu các cấp, tiến hành nhân bản thành 03 bộ giao nộp theo quy định. Thành phần hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã gồm các loại tài liệu như sau:

- a) Bản thống kê danh mục tài liệu trong hồ sơ địa giới đơn vị hành chính;
- b) Bản sao văn bản của cấp có thẩm quyền về sắp xếp, thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính; văn bản về giải quyết trường hợp chưa thống nhất địa giới đơn vị hành chính;
- c) Bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới đơn vị hành chính;
- d) Bảng tọa độ các mốc địa giới đơn vị hành chính và các điểm đặc trưng trên đường địa giới đơn vị hành chính;
- đ) Mô tả tình hình chung về địa giới đơn vị hành chính;
- e) Bản xác nhận mô tả địa giới đơn vị hành chính;
- g) Tập bản đồ địa giới đơn vị hành chính.

4.3. Các tài liệu khác

- Địa CD hoặc thiết bị lưu trữ ghi dữ liệu bản đồ, hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp;
- Các tài liệu khác liên quan (nếu có).

III. HIỆN TRẠNG THÔNG TIN TƯ LIỆU

1. Hiện trạng tài liệu hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC được lập theo Dự án 513

1.1. Về số lượng hồ sơ bản đồ địa giới ĐVHC

Sản phẩm hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC thành phố Hải Phòng (cũ) đã được Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) kiểm tra, phúc tra kỹ thuật và được Bộ Nội vụ nghiệm thu, công nhận theo Quyết định 762/QĐ-BNV ngày 26/9/2023 của Bộ Nội vụ. Thành phố Hải Phòng đã lập đầy đủ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC 3 cấp (cấp xã 167 đơn vị, cấp huyện 15 đơn vị, cấp tỉnh 01 đơn vị).

Sản phẩm hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC tỉnh Hải Dương (cũ) đã được Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) kiểm tra, phúc tra kỹ thuật và đã được Bộ Nội vụ nghiệm thu, công nhận theo Quyết định số 40/QĐ-BNV ngày 24/01/2025. Tỉnh Hải Dương đã lập đầy đủ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC 3 cấp (cấp xã 235 đơn vị, cấp huyện 12 đơn vị, cấp tỉnh 01 đơn vị).

1.2. Bộ bản đồ địa giới đơn vị hành chính

*** Thành Phố Hải Phòng (cũ)**

- Bộ bản đồ địa giới ĐVHC của 167 xã, phường, thị trấn được thành lập trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000 và tỷ lệ 1/10.000.

- Bộ bản đồ địa giới ĐVHC của 15 quận, huyện được thành lập trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000.

- Bộ bản đồ địa giới ĐVHC thành phố Hải Phòng (cũ) được thành lập trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000.

*** Tỉnh Hải Dương (cũ)**

- Bộ bản đồ địa giới ĐVHC của 235 xã, phường, thị trấn được thành lập trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000 và tỷ lệ 1/10.000.

- Bộ bản đồ địa giới ĐVHC của 12 huyện, thị xã, thành phố được thành lập trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000.

- Bộ bản đồ địa giới ĐVHC tỉnh Hải Dương (cũ) được thành lập trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000.

1.3. Hồ sơ địa giới đơn vị hành chính

*** Thành Phố Hải Phòng (cũ)**

Tổng số bộ hồ sơ địa giới ĐVHC trên địa bàn thành phố là: 167 bộ hồ sơ cấp xã, 15 bộ hồ sơ cấp huyện và 01 bộ hồ sơ cấp tỉnh. Hồ sơ đã đầy đủ về nội dung, thống nhất về hình thức và số liệu giữa các văn bản, đảm bảo tính chính xác, đồng bộ với bản mô tả với bản đồ, giữa bản đồ với thực địa.

*** Tỉnh Hải Dương (cũ)**

Tổng số bộ hồ sơ địa giới ĐVHC trên địa bàn tỉnh là 235 bộ hồ sơ cấp xã, 12 bộ hồ sơ cấp huyện và 01 bộ hồ sơ cấp tỉnh. Hồ sơ đã được lập đầy đủ về nội dung, thống nhất về hình thức và số liệu giữa các văn bản, đảm bảo tính chính xác, đồng bộ với bản mô tả với bản đồ, giữa bản đồ với thực địa.

1.4. Mốc địa giới đơn vị hành chính

*** Thành phố Hải Phòng (cũ)**

Tổng số mốc địa giới ĐVHC thực hiện theo Dự án 513 trên toàn thành phố Hải Phòng (cũ) là **591 mốc** (466 cấp xã, 99 cấp huyện, 26 cấp tỉnh). Các mốc địa giới ĐVHC được đúc đảm bảo quy cách và kích thước theo quy định, chôn mốc đúng vị trí cần thiết, phù hợp thực tế quản lý của địa phương. Tuy nhiên do đặc điểm địa hình khu vực thành phố Hải Phòng (cũ) bị biến đổi do bão lũ, sạt lở, làm đường giao thông dẫn đến mốc địa giới ĐVHC bị biến dạng và vị trí bị xô dịch. Vì vậy trong quá trình thi công số lượng mốc có thể thay đổi.

*** Tỉnh Hải Dương (cũ)**

Tổng số mốc địa giới ĐVHC thực hiện theo Dự án 513 trên toàn tỉnh Hải Dương (cũ) là **651 mốc** (560 cấp xã, 53 cấp huyện, 38 cấp tỉnh). Các mốc địa giới ĐVHC được đúc đảm bảo quy cách và kích thước theo quy định, chôn mốc đúng vị trí cần thiết, phù hợp thực tế quản lý của địa phương. Tuy nhiên do đặc điểm địa hình khu vực tỉnh Hải Dương (cũ) bị biến đổi do bão lũ, sạt lở, làm đường giao thông dẫn đến mốc địa giới ĐVHC bị biến dạng và vị trí bị xô dịch. Vì vậy trong quá trình thi công số lượng mốc có thể thay đổi.

2. Hiện trạng về tư liệu trắc địa:

Mạng lưới tọa độ - độ cao Quốc gia VN-2000 bao gồm lưới điểm tọa độ nhà nước hạng I, II và địa chính cơ sở đã được hoàn thiện với mật độ phủ kín địa bàn toàn thành phố Hải Phòng đảm bảo mật độ và độ chính xác phục vụ cho công tác đo đạc tính toán tọa độ hệ thống mốc địa giới ĐVHC trên phạm vi toàn thành phố. Cụ thể:

2.1. Điểm địa chính nhà nước hạng 1

Thứ tự	Số hiệu Điểm	Thứ tự	Số hiệu Điểm	Thứ tự	Số hiệu Điểm
1	I(LS-HN)20	7	I(LS-HN)26A	13	I(LS-HN)32A
2	I(LS-HN)21	8	I(LS-HN)27	14	I(LS-HN)33
3	I(LS-HN)22	9	I(LS-HN)28	15	I(LS-HN)34
4	I(LS-HN)23	10	I(LS-HN)29	16	I(LS-HN)35
5	I(LS-HN)24	11	I(LS-HN)30	17	I(LS-HN)32A
6	I(LS-HN)25	12	I(LS-HN)31		

2.2. Điểm địa chính nhà nước hạng 2

Thứ tự	Số hiệu Điểm	Thứ tự	Số hiệu Điểm
1	II(BN-QT)1	5	II(BN-QT)4A
2	II(BN-QT)1-1	6	II(BN-QT)4-1
3	II(BN-QT)2	7	II(BN-QT)5-1
4	II(BN-QT)3	8	II(BN-QT)5-1

2.3. Điểm địa chính nhà nước hạng 3

Thứ tự	Số hiệu Điểm	Thứ tự	Số hiệu Điểm	Thứ tự	Số hiệu Điểm	Thứ tự	Số hiệu Điểm
1	III(BN-TV)1	29	III(HT-NT)6	57	III(NQ-UB)5	85	III(PN-TS)6
2	III(BN-TV)2	30	III(HT-NT)7	58	III(NQ-UB)6	86	III(QL-KH)3
3	III(BN-TV)3	31	III(KH-YL)1	59	III(PLT-ĐL)1	87	III(QL-KH)4
4	III(BN-TV)4	32	III(KH-YL)2	60	III(PLT-ĐL)2	88	III(QL-KH)5
5	III(BN-TV)5	33	III(KH-YL)3	61	III(PLT-ĐL)2-1	89	III(QL-KH)6
6	III(ĐC-QT)1	34	III(KH-YL)4	62	III(PLT-ĐL)3	90	III(QL-KH)7
7	III(ĐC-QT)2	35	III(KH-YL)5	63	III(PLT-ĐL)4	91	III(QL-KH)8
8	III(ĐC-QT)3	36	III(KH-YL)6	64	III(PLT-ĐL)4-1	92	III(TĐ-GG)7
9	III(ĐC-QT)4	37	III(KH-YL)7	65	III(PLT-ĐL)5	93	III(TĐ-GG)8
10	III(ĐC-QT)5	38	III(K-MS)1	66	III(PLT-ĐL)6	94	III(TĐ-GG)9
11	III(ĐC-QT)6	39	III(K-MS)2	67	III(PLT-ĐL)7	95	III(TĐ-GG)10
12	III(ĐĐ-ĐD)1	40	III(K-MS)3	68	III(PLT-ĐL)8	96	III(TĐ-GG)11
13	III(ĐĐ-ĐD)2	41	III(K-MS)4	69	III(PLT-ĐL)9	97	III(TĐ-GG)12

Thứ tự	Số hiệu Điểm	Thứ tự	Số hiệu Điểm	Thứ tự	Số hiệu Điểm	Thứ tự	Số hiệu Điểm
14	III(ĐĐ-ĐD)4	42	III(MNL-TT)5	70	III(PLT-ĐL)9-1	98	III(TM-ĐT)1
15	III(ĐĐ-ĐD)5	43	III(MNL-TT)6	71	III(PLT-ĐL)10	99	III(TM-ĐT)2
16	III(ĐD-NT)1	44	III(MNL-TT)7	72	III(PLT-ĐL)11	100	III(TM-ĐT)3
17	III(ĐD-NT)1-1	45	III(MNL-TT)8	73	III(PLT-ĐL)12	101	III(TM-ĐT)4
18	III(ĐD-NT)1-2	46	III(MNL-TT)9	74	III(PLT-ĐL)13	102	III(TN-K)6
19	III(ĐD-NT)1-3	47	III(MNL-TT)10	75	III(PLT-ĐL)14	103	III(TN-K)7
20	III(ĐD-NT)1-4	48	III(MNL-TT)11	76	III(PLT-ĐL)15	104	III(TN-K)8
21	III(ĐD-NT)2	49	III(MS-BĐ)1	77	III(PLT-ĐL)16	105	III(TN-K)9
22	III(ĐD-NT)3	50	III(MS-BĐ)2	78	III(PLT-ĐL)17	106	III(TN-K)10
23	III(ĐD-NT)3-1	51	III(MS-BĐ)3	79	III(PLT-ĐL)18	107	III(TN-K)11
24	III(HT-NT)1	52	III(MS-BĐ)4	80	III(PLT-ĐL)19	108	III(TQ-TT)3
25	III(HT-NT)2	53	III(NQ-UB)1	81	III(PN-TS)2	109	III(TQ-TT)4
26	III(HT-NT)3	54	III(NQ-UB)2	82	III(PN-TS)3	110	III(TQ-TT)5
27	III(HT-NT)4	55	III(NQ-UB)3	83	III(PN-TS)4		
28	III(HT-NT)5	56	III(NQ-UB)4	84	III(PN-TS)5		

2.4. Điểm tam giác

Thứ tự	Số hiệu Điểm	Thứ tự	Số hiệu Điểm	Thứ tự	Số hiệu Điểm	Thứ tự	Số hiệu Điểm
1	104513	82	93481	163	94448	244	105436
2	104517	83	93482	164	94449	245	105437
3	105589	84	93483	165	94450	246	105438
4	92565	85	93485	166	94451	247	105439
5	92573	86	93492	167	94452	248	105440
6	92574	87	93495	168	94453	249	105441
7	92575	88	93497	169	94454	250	105442
8	92576	89	93500	170	94455	251	105443
9	92577	90	93502	171	94456	252	105444
10	92578	91	93504	172	94457	253	105445
11	92579	92	9403	173	94458	254	105446
12	92580	93	9404	174	94459	255	105447
13	9324	94	94401	175	94460	256	105448
14	9325	95	94402	176	94461	257	105449
15	93409	96	94403	177	94462	258	105450

Thứ tự	Số hiệu Điểm	Thứ tự	Số hiệu Điểm	Thứ tự	Số hiệu Điểm	Thứ tự	Số hiệu Điểm
16	93414	97	94404	178	94463	259	105451
17	93418	98	94405	179	94464	260	105452
18	93420	99	94406	180	94465	261	105453
19	93422	100	94407	181	94466	262	105454
20	93424	101	94408	182	94467	263	105455
21	93426	102	94409	183	10402	264	105456
22	93427	103	94410	184	104500	265	105457
23	93429	104	94411	185	104501	266	105458
24	93431	105	94412	186	104502	267	105459
25	93432	106	94414	187	104503	268	105460
26	93436	107	94415	188	104504	269	105461
27	93437	108	94417	189	104505	270	105462
28	93438	109	94418	190	104506	271	105463
29	93439	110	94419	191	104507	272	105464
30	93440	111	94420	192	104508	273	105465
31	93441	112	94421	193	104509	274	105466
32	93442	113	94422	194	104510	275	105467
33	93443	114	94423	195	104511	276	105468
34	93444	115	94424	196	104512	277	105469
35	93446	116	94425	197	104514	278	105470
36	93447	117	94426	198	104515	279	105471
37	93448	118	94427	199	104516	280	105472
38	93449	119	94428	200	104518	281	105473
39	93450	120	94429	201	104519	282	105474
40	93451	121	94430	202	104520	283	105476
41	93452	122	94431	203	104522	284	105477
42	93453	123	94432	204	10532	285	105478
43	93454	124	94433	205	105401	286	105479
44	93455	125	94434	206	105402	287	105480
45	93456	126	94435	207	105404	288	105481
46	93457	127	94436	208	105405	289	105483
47	93458	128	94437	209	105406	290	105484
48	93459	129	94438	210	105407	291	105485

Thứ tự	Số hiệu Điểm	Thứ tự	Số hiệu Điểm	Thứ tự	Số hiệu Điểm	Thứ tự	Số hiệu Điểm
49	93460	130	94439	211	105408	292	105486
50	93461	131	94440	212	105409	293	105487
51	93462	132	94441	213	105410	294	105489
52	93463	133	94442	214	105411	295	105490
53	93464	134	94443	215	105412	296	105492
54	93465	135	94444	216	105413	297	105493
55	93466	136	94445	217	105414	298	105494
56	93467	137	94446	218	105415	299	105495
57	93468	138	94447	219	105416	300	105496
58	93469	139	94448	220	105417	301	105497
59	93470	140	94449	221	105418	302	105498
60	93471	141	94450	222	105419	303	105499
61	93472	142	94451	223	105420	304	105502
62	93473	143	94452	224	105421	305	105503
63	93474	144	94453	225	105422	306	105504
64	93475	145	94454	226	105423	307	105505
65	93476	146	94455	227	105424	308	105506
66	93477	147	94456	228	105425	309	105507
67	93479	148	94457	229	105426	310	105508
68	93480	149	94458	230	105427	311	105509
69	93481	150	94459	231	105428	312	105510
70	93482	151	94460	232	105429	313	105511
71	93483	152	94461	233	105430	314	105512
72	93485	153	94462	234	105431	315	105513
73	93492	154	94463	235	105432	316	105515
74	93495	155	94464	236	105433	317	105516
75	93497	156	94465	237	105434	318	105517
76	93500	157	94466	238	105435	319	105518
77	93502	158	94467	239	105436	320	105519
78	93504	159	10402	240	105437	321	105520
79	9403	160	104500	241	105438	322	105521
80	9404	161	104501	242	105439	323	105522
81	94401	162	104502	243	105440		

3. Hiện trạng về tư liệu bản đồ

3.1. Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp lập theo Dự án 513 đang được quản lý, sử dụng tại địa phương

Tài liệu bản đồ phục vụ cho Thiết kế kỹ thuật - Dự toán này là bộ bản đồ nền địa hình hệ tọa độ quốc gia VN-2000 đã được lập theo Quyết định số 513/QĐ-TTg và các Nghị quyết số 872/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc Thành phố Hải Phòng giai đoạn 2019 - 2021; Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 1250/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2023 - 2025; Nghị quyết số 1232/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã của thành phố Hải Phòng giai đoạn 2023 - 2025.

3.2. Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000, 1/5000, 1/10.000, 1/25.000

- Bản đồ nền địa hình dạng số có định dạng *.DGN, gồm 07 file cho 07 nhóm lớp nội dung: Cơ sở toán học, địa hình, thủy hệ, dân cư, giao thông, ranh giới, thực vật được biên tập từ dữ liệu nền địa lý ở tỷ lệ tương ứng của 02 Thiết kế kỹ thuật - Dự toán “Thành lập cơ sở dữ liệu nền thông tin địa lý ở tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000 các khu vực đô thị, khu vực công nghiệp, khu vực kinh tế trọng điểm” và Thiết kế kỹ thuật - Dự toán “Thành lập cơ sở dữ liệu nền thông tin địa lý ở tỷ lệ 1/10.000 gắn với mô hình số độ cao phủ trùm cả nước”.

- Bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/2.000 gồm có 538 mảnh trong đó có 518 mảnh phủ trùm 21 ĐVHC. Nguồn dữ liệu do Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thành lập năm 2012; địa danh, địa giới ĐVHC các cấp được cập nhật, bổ sung và đường địa giới ĐVHC theo Quyết định số 513/QĐ-TTg được điều chỉnh, cập nhật đến năm 2021. Bản đồ được biên tập từ CSDL nền địa lý và có điều tra bổ sung thực địa, thành lập ở lưới chiếu UTM, múi 3⁰, kinh tuyến Trung ương 105⁰ (thành phố Hải Phòng cũ); 105⁰ (tỉnh Hải Dương cũ) hệ số biến dạng $K_0 = 0,9999$, Elipxoit WGS-84; hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000;

- Bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/10.000 gồm có 353 mảnh phủ trùm 93 xã, phường, đặc khu còn lại, nguồn dữ liệu do Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thành lập năm 2012; địa danh, địa giới ĐVHC các cấp được cập nhật, bổ sung và đường địa giới ĐVHC theo Quyết định số 513/QĐ-TTg được điều chỉnh, cập nhật đến năm 2023. Bản đồ được biên tập từ CSDL nền địa lý và có điều tra bổ sung thực địa, thành lập ở lưới chiếu UTM, múi 3⁰, kinh tuyến Trung ương 105⁰ (thành phố Hải Phòng cũ); 105⁰ (tỉnh Hải Dương cũ) hệ số biến dạng $K_0 = 0,9999$, Elipxoit WGS-84; hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000;

- Bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/25.000 (38 mảnh) phủ trùm toàn thành phố Hải Phòng do Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) hiện chỉnh năm 2004; địa danh, địa giới ĐVHC các cấp được biên tập, cập nhật, bổ sung và

đường địa giới ĐVHC theo Quyết định số 513/QĐ-TTg được điều chỉnh, cập nhật đến năm 2023. Bản đồ được thành lập ở lưới chiếu UTM, múi 6⁰, kinh tuyến Trung ương 105⁰, hệ số biến dạng $K_0 = 0,9996$, Elipsoit WGS-84; hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000.

Đây là tài liệu chính quy của nhà nước được lưu trữ ở hai dạng: Bản đồ giấy và dữ liệu số; loại bản đồ này có thông tin về địa hình, thủy hệ, giao thông, dân cư, thực phủ... thể hiện trên bản đồ tương đối đầy đủ và phù hợp với thực địa; đồng thời được thành lập theo đúng quy chuẩn, quy định kỹ thuật của ngành do Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành, đã được thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ và các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ngày 02/10/2023, Sở Nông nghiệp và Môi trường được Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam bàn giao bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000 (định dạng *.gdb, *.mxd, *.xml, *.geopdf, *.geotif) phủ trùm địa giới thành phố Hải Phòng.

Ngày 10/4/2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã hoàn thành nhiệm vụ “Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000 trên địa bàn thành phố Hải Phòng” theo Quyết định 2910/QĐ-UBND ngày 25/9/2023 của UBND về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán “Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000 trên địa bàn thành phố Hải Phòng”; sản phẩm đã được nghiệm thu, đưa vào quản lý, khai thác sử dụng theo quy định, bao gồm: Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 cho khu vực các quận, huyện: Hồng Bàng, Lê Chân, Ngô Quyền, Kiến An, Hải An, Đồ Sơn, Dương Kinh, một phần Thủy Nguyên, An Dương, Cát Hải, An Lão, Kiến Thụy và Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000 cho khu vực 03 thị trấn: Cát Bà, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo.

Vì vậy theo quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT và Thông tư số 27/2025/TT-BNV; Văn bản số 10103/BNV-CQĐP ngày 01/11/2025 của Bộ Nội vụ về việc góp ý dự thảo Thiết kế kỹ thuật - dự toán “Lập mới hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp của thành phố Hải Phòng sau sắp xếp”, để bảo đảm tận dụng, kế thừa, khai thác các sản phẩm của Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” (Dự án 513) của thành phố Hải Phòng và tỉnh Hải Dương (trước đây) đã được nghiệm thu và đưa vào sử dụng, đề xuất:

a) Sử dụng bản đồ (Dự án 513) tỷ lệ 1:2.000 làm bản đồ nền địa giới ĐVHC cấp xã; khai thác một số file thành phần (Dân cư, giao thông, thủy hệ) định dạng *.dgn sản phẩm cùng tỷ lệ (538 mảnh - khu vực T.P Hải Phòng cũ) được lập theo Quyết định 2910/QĐ-UBND để cập nhật các yếu tố chuyên môn; bản đồ tỷ lệ 1:5.000 các thị trấn Cát Bà, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo (5 mảnh) được khai thác sử dụng làm bản đồ thuyết minh, do khi sắp xếp ĐVHC bản đồ tỷ lệ 1:5000 không đủ phủ trùm diện tích xã mới.

b) Tương tự sử dụng bản đồ (Dự án 513) tỷ lệ 1:25.000 làm bản đồ nền địa giới ĐVHC cấp tỉnh; khai thác một số file thành phần (Dân cư, giao thông, thủy hệ) định dạng *.dgn sản phẩm cùng tỷ lệ (38 mảnh) để cập nhật các yếu tố chuyên môn.

c) Bản đồ địa chính, bình đồ ảnh, sẽ được bổ sung trong quá trình thi công để lập sơ đồ thuyết minh (nếu có).

Một bất cập hiện nay là khi thực hiện Dự án 513 và các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nhiều đơn vị ĐGHCB cấp xã, phường, thị trấn (cũ) được thực hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ lớn 1:2.000, nay thực hiện Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 để hình thành các xã mới nhưng các ĐVHC mới không đủ bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1:2000 do sáp nhập các xã thực hiện trên nền bản đồ địa hình có tỷ lệ nhỏ hơn (tỷ lệ 1:10.000). Trong trường hợp này chấp nhận lập bản đồ nền cho xã, phường mới trên bản đồ nền tỷ lệ 1:10.000 (do xã, phường mới hình thành không đủ phủ trùm tỷ lệ lớn 1:2000).

Ngoài ra, trong thành phố Hải Phòng còn có hệ thống bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất các loại tỷ lệ. Đây là loại bản đồ do địa phương thành lập ở nhiều thời điểm khác nhau và có các tỷ lệ 1:500, 1:1.000, 1:2.000, 1:5.000 và 1:10.000. Độ chính xác của loại bản đồ này đảm bảo theo đúng quy định trong Quy phạm thành lập bản đồ các tỷ lệ tương ứng. Tài liệu này được dùng tham khảo để vẽ sơ đồ thuyết minh cho các tuyến địa giới ĐVHC các cấp có địa vật không thể hiện trên nền bản đồ địa hình (nếu có).

IV. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ TƯ LIỆU SỬ DỤNG VÀ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN

1. Phân tích, tổng hợp đánh giá tư liệu bản đồ

Nguồn bản đồ địa hình quốc gia để thành lập bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp thành phố Hải Phòng (mới) được sử dụng từ nguồn bản đồ đã có khi thành lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cho tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng (cũ) theo Dự án 513, cụ thể như sau:

- Đối với tỷ lệ 1: 2.000: có 518 mảnh phủ trùm 21 xã, phường;
- Đối với tỷ lệ 1: 10.000: 353 mảnh phủ trùm 93 xã, phường, đặc khu còn lại;
- Đối với tỷ lệ 1: 25.000: 38 mảnh toàn bộ thành phố Hải Phòng (mới) phủ trùm trên nền bản đồ địa hình quốc gia, tỷ lệ 1:25.000.

2. Đề xuất phương án thực hiện

2.1. Về công tác chuẩn bị

Thành phố Hải Phòng có 114 ĐVHC cấp xã, gồm 67 xã, 45 phường và 02 đặc khu. Kết quả khảo sát thực tế đối với thành phố Hải Phòng có 114/114 ĐVHC cấp xã đều thực hiện việc điều chỉnh, sắp xếp, hợp nhất để hình thành ĐVHC mới. Vì vậy, đề nghị công tác chuẩn bị cho tất cả 114/114 ĐVHC cấp xã.

Việc khảo sát thực địa đánh giá hiện trạng đơn vị hành chính các cấp có điều chỉnh địa giới là 63 đơn vị trong đó có: 29 phường và 34 xã (Phụ lục 5)

2.2. Về xác định, chuyển vẽ đường địa giới đơn vị hành chính

Kết quả khảo sát thực tế đối với thành phố Hải Phòng theo Nghị quyết số 202/2025/QH15; Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15, có 74 tuyến được điều chỉnh so với kết quả đường địa giới theo Dự án 513 với chiều dài là 108,08 km. Cụ thể:

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Tách ra từ ĐVHC cũ theo DA 513	Mảnh bản đồ liên quan đến tuyến có điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính (mảnh)	Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC				
I	Tuyến địa giới thực hiện trên tỷ lệ 1:2000		52,53		82	
1	phường Thủy Nguyên	phường Thiên Hương	1,49	phường Hoa Động (TP. Thủy Nguyên)	F-48-82-(37-k) F-48-82-(38-g)	Không lập SĐTM
2	phường Thủy Nguyên	phường Hòa Bình	1,16	phường An Lư (TP. Thủy Nguyên)	F-48-82-(55-a,b,c)	Không lập SĐTM
3	phường Thủy Nguyên	phường Hòa Bình	1,44	phường Thủy Hà (TP. Thủy Nguyên)	F-48-82-(55-c)	Không lập SĐTM
4	phường Thiên Hương	phường Lê Ích Mộc	2,32	phường Lê Hồng Phong (TP. Thủy Nguyên)	F-48-82-(36-f) F-48-82-(37-a,b,d)	Không lập SĐTM
5	phường Hồng Bàng	phường Ngô Quyền	0,36	phường Gia Viên (Q. Ngô Quyền)	F-48-82-(70-c)	Không lập SĐTM
6	phường Gia Viên	phường Ngô Quyền	1,13	phường Gia Viên (Q. Ngô Quyền)	F-48-82-(70-f) F-48-82-(71-d)	Không lập SĐTM
7	phường Hồng An	phường An Dương	0,78	phường An Hưng (Q. Hồng Bàng)	F-48-82-(35-g,h) F-48-82-(51-b)	Không lập SĐTM
8	phường Hồng An	phường An Phong	1,94	phường Đại Bản (Q. Hồng Bàng)	F-48-82-(34-c,f) F-48-82-(35-d,g)	Không lập SĐTM
9	phường Hồng An	phường An Phong	0,82	phường Lê Thiện (Q. An Dương)	F-48-82-(35-g)	Không lập SĐTM
10	phường Hồng An	phường An Dương	1,14	phường Tân Tiến (Q. Hồng Bàng)	F-48-82-(51-c,f)	Không lập SĐTM
11	phường An Phong	phường An Dương	2,00	phường Tân Tiến (Q. Hồng Bàng)	F-48-82-(51-h) F-48-82-(67-b)	Không lập SĐTM

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Tách ra từ ĐVHC cũ theo DA 513	Mảnh bản đồ liên quan đến tuyến có điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính (mảnh)	Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC				
12	phường Ngô Quyền	phường Gia Viên	1,74	phường Đông Khê (Q. Ngô Quyền)	F-48-82-(71-d,e,f,h,k)	Không lập SĐTM
13	phường Gia Viên	phường Lê Chân	0,36	phường Cầu Đất (Q. Ngô Quyền)	F-48-82-(70-f,k)	Không lập SĐTM
14	phường Gia Viên	phường Lê Chân	12,27	phường Lạch Tray (Q. Ngô Quyền)	F-48-82-(70-k) F-48-82-(71-g) F-48-82-(87-a)	Không lập SĐTM
15	phường Lê Chân	phường Biên An	0,37	phường An Biên (Q. Lê Chân)	F-48-82-(70-e,h)	Không lập SĐTM
16	phường Lê Chân	phường Biên An	1,25	phường Trần Nguyên Hãn (Q. Lê Chân)	F-48-82-(70-h)	Không lập SĐTM
17	phường Lê Chân	phường Biên An	0,82	phường Vĩnh Niệm (Q. Lê Chân)	F-48-82-(86-f) F-48-82-(87-d,g)	Không lập SĐTM
18	phường Hải An	phường Đông Hải	1,90	phường Nam Hải (Q. Hải An)	F-48-82-(88-b,e,f,k)	Không lập SĐTM
19	phường Hải An	phường Đông Hải	0,66	phường Đông Hải 2 (Q. Hải An)	F-48-82-(72-g,h) F-48-82-(88-b)	Không lập SĐTM
20	phường Phù Liễn	xã An Lão	1,18	thị trấn Trường Sơn (H. An Lão)	F-48-82-(84-h)	Không lập SĐTM
21	phường Kiến An	phường Phù Liễn	1,58	phường Nam Sơn (Q. Kiến An)	F-48-82-(85-h) F-48-82-(101-b)	Không lập SĐTM
22	phường Kiến An	phường Phù Liễn	0,84	phường Đồng Hòa (Q. Kiến An)	F-48-82-(85-k)	Không lập SĐTM
23	phường Kiến An	phường Phù Liễn	0,35	phường Bắc Sơn (Q. Kiến An)	F-48-82-(84-k)	Không lập SĐTM
24	phường Kiến An	phường Phù Liễn	0,41	phường Trần Thành Ngọ (Q. Kiến An)	F-48-82-(100-c)	Không lập SĐTM
25	phường Kiến An	phường Phù Liễn	1,04	phường Văn Đẩu (Q. Kiến An)	F-48-82-(101-a,b)	Không lập SĐTM

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Tách ra từ ĐVHC cũ theo DA 513	Mảnh bản đồ liên quan đến tuyến có điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính (mảnh)	Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC				
26	phường Nam Đồ Sơn	phường Đồ Sơn	0,47	phường Vạn Hương (Q. Đồ Sơn)	F-48-82-(137-h) F-48-82-(153-b)	Không lập SĐTM
27	phường Nam Đồ Sơn	phường Đồ Sơn	1,79	phường Ngọc Xuyên (Q. Đồ Sơn)	F-48-82-(137-d,g,h)	Không lập SĐTM
28	phường Đồ Sơn	phường Dương Kinh	0,72	phường Tân Thành (Q. Dương Kinh)	F-48-82-(137-a,b)	Không lập SĐTM
29	phường Hưng Đạo	phường Dương Kinh	1,21	phường Anh Dũng (Q. Dương Kinh)	F-48-82-(103-e,f)	Không lập SĐTM
30	phường Hưng Đạo	phường Dương Kinh	0,90	phường Hải Thành (Q. Dương Kinh)	F-48-82-(103-f)	Không lập SĐTM
31	phường An Dương	phường An Hải	0,19	phường An Hải (Q. An Dương)	F-48-82-(84-b)	Không lập SĐTM
32	phường An Dương	phường An Phong	1,80	phường Lê Lợi (Q. An Dương)	F-48-82-(66-k) F-48-82-(67-b,d,e,g)	Không lập SĐTM
33	phường An Dương	phường An Hải	0,11	phường Đồng Thái (Q. An Dương)	F-48-82-(68-c)	Không lập SĐTM
34	phường Lê Thanh Nghị	phường Tân Hưng	0,10	phường Trần Phú (TP. Hải Dương)	F-48-81-(43-c)	Không lập SĐTM
35	phường Việt Hòa	phường Tứ Minh	0,69	phường Tứ Minh (TP. Hải Dương)	F-48-81-(41-c) F-48-81-(42-a)	Không lập SĐTM
36	xã An Khánh	xã An Lão	1,04	xã Thái Sơn (H. An Lão)	F-48-82-(99-f)	Không lập SĐTM
37	xã Kiến Thụy	xã Kiến Hưng	2,10	xã Kiến Hưng (H. An Lão)	F-48-82-(133-f) F-48-82-(134-d)	Không lập SĐTM
38	xã Kiến Hải	xã Kiến Hưng	2,05	xã Đoàn Xá (H. Kiến Thụy)	F-48-82-(150-f) F-48-82-(151-d,g)	Không lập SĐTM
II	Tuyến địa giới thực hiện trên tỷ lệ 1:10.000		55,55		49	

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Tách ra từ ĐVHC cũ theo DA 513	Mảnh bản đồ liên quan đến tuyến có điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính (mảnh)	Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC				
1	phường Lưu Kiếm	xã Việt Khê	1,39	xã Liên Xuân (TP. Thủy Nguyên)	F-48-70-C-c-4	Không lập SĐTM
2	phường Lưu Kiếm	phường Lê Ích Mộc	1,40	xã Quang Trung (TP. Thủy Nguyên)	F-48-82-A-b-1	Không lập SĐTM
3	phường Việt Hòa	phường Tứ Minh	4,39	thị trấn Lai Cách (H. Cẩm Giàng)	F-48-81-A-b-2 F-48-81-B-a-1 F-48-81-(41-a+d,b,c)	Có lập SĐTM
4	phường Thạch Khôi	xã Yết Kiêu	0,01	xã Thống Nhất (H. Gia Lộc)	F-48-81-B-a-3	Không lập SĐTM
5	phường Ái Quốc	xã Hà Bắc	1,68	xã Hồng Lạc (H. Thanh Hà)	F-48-81-B-b-1	Không lập SĐTM
6	phường Chu Văn An	phường Trần Hưng Đạo	1,18	phường Cộng Hòa (TP. Chí Linh)	F-48-69-D-d-1	Không lập SĐTM
7	phường Chu Văn An	phường Trần Nhân Tông	3,40	phường Văn Đức (TP. Chí Linh)	F-48-69-D-d-1	Không lập SĐTM
8	phường Trần Liễu	xã Phú Thái	0,65	xã Thượng Quận (TX. Kinh Môn)	F-48-81-B-b-2	Không lập SĐTM
9	xã Tân Minh	xã Tiên Minh	4,41	xã Tân Minh (H. Tiên Lãng)	F-48-82-C-a-2	Không lập SĐTM
10	xã Nam An Phụ	xã Lai Khê	0,53	xã Tuấn Việt (H. Kim Thành)	F-48-81-B-b-2	Không lập SĐTM
11	xã Nam An Phụ	xã Lai Khê	0,49	xã Vũ Dũng (H. Kim Thành)	F-48-81-B-b-2	Không lập SĐTM
12	xã Nam An Phụ	xã An Phú	1,89	xã Cộng Hòa (H. Kim Thành)	F-48-69-D-d-3 F-48-81-B-d-1	Không lập SĐTM
13	xã Nam An Phụ	xã Lai Khê	0,31	xã Cộng Hòa (H. Kim Thành)	F-48-81-B-b-1	Không lập SĐTM
14	xã Hà Tây	xã Đại Sơn	3,36	xã Thanh Hải (H. Thanh Hà)	F-48-81-B-b-3 F-48-81-B-d-1	Không lập SĐTM
15	xã Hà Bắc	xã Lai Khê	1,95	xã Cẩm Việt (H. Thanh Hà)	F-48-81-B-b-1,2	Không lập SĐTM
16	xã Hà Nam	xã Lai Khê	0,59	xã Thanh An (H. Thanh Hà)	F-48-81-B-b-2	Không lập SĐTM
17	xã Hà Nam	xã Kim Thành	1,47	xã Hòa Bình (H. Kim Thành)	F-48-81-B-b-4	Không lập SĐTM

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Tách ra từ ĐVHC cũ theo DA 513	Mảnh bản đồ liên quan đến tuyến có điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính (mảnh)	Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC				
18	xã Mao Điền	xã Cẩm Giàng	2,10	xã Phúc Điền (H. Cẩm Giàng)	F-48-81-A-b-1,3	Không lập SĐTM
19	xã Kê Sặt	xã Bình Giang	1,00	xã Vĩnh Hồng (H. Bình Giang)	F-48-81-A-b-4	Không lập SĐTM
20	xã Đường An	xã Thượng Hồng	1,04	xã Thái Hòa (H. Bình Giang)	F-48-81-A-d-1	Không lập SĐTM
21	xã Nguyễn Lương Bằng	xã Thượng Hồng	2,28	xã Thanh Tùng (H. Thanh Miện)	F-48-81-A-d-2	Không lập SĐTM
22	xã Nguyễn Lương Bằng	xã Thượng Hồng	0,55	xã Đoàn Tùng (H. Thanh Miện)	F-48-81-A-d-2	Không lập SĐTM
23	xã Đường An	xã Thượng Hồng	0,64	xã Thúc Kháng (H. Bình Giang)	F-48-81-A-d-1	Không lập SĐTM
24	xã Đường An	xã Thượng Hồng	2,56	xã Thái Minh (H. Bình Giang)	F-48-81-A-d-1,2	Không lập SĐTM
25	xã Đường An	xã Thượng Hồng	0,81	xã Tân Hồng (H. Bình Giang)	F-48-81-A-d-1	Không lập SĐTM
26	xã Đường An	xã Thượng Hồng	1,76	xã Thái Dương (H. Bình Giang)	F-48-81-A-d-1	Không lập SĐTM
27	xã Gia Lộc	xã Gia Phúc	3,07	thị trấn Gia Lộc (H. Gia Lộc)	F-48-81-B-c-1	Không lập SĐTM
28	xã Gia Lộc	xã Gia Phúc	2,23	xã Gia Phúc (H. Gia Lộc)	F-48-81-B-c-1,2	Không lập SĐTM
29	xã Gia Lộc	xã Yết Kiêu	2,87	xã Yết Kiêu (H. Gia Lộc)	F-48-81-B-a-3 F-48-81-B-c-1	Không lập SĐTM
30	xã Gia Lộc	xã Yết Kiêu	1,58	xã Lê Lợi (huyện Gia Lộc)	F-48-81-B-c-1	Không lập SĐTM
31	xã Gia Phúc	xã Trường Tân	1,17	xã Thống Kênh (H. Gia Lộc)	F-48-81-B-c-1,3	Không lập SĐTM
32	xã Gia Phúc	xã Trường Tân	0,49	xã Đoàn Thượng (H. Gia Lộc)	F-48-81-B-c-1,3	Không lập SĐTM
33	xã Gia Phúc	xã Trường Tân	0,33	xã Quang Đức (H. Gia Lộc)	F-48-81-B-c-3	Không lập SĐTM
34	xã Thanh Miện	xã Trường Tân	0,35	thị trấn Thanh Miện (H. Thanh Miện)	F-48-81-B-c-3	Không lập SĐTM

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Tách ra từ ĐVHC cũ theo ĐA 513	Mảnh bản đồ liên quan đến tuyến có điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính (mảnh)	Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC				
35	xã Đại Sơn	xã Tân Kỳ	1,31	xã Hưng Đạo (H. Tứ Kỳ)	F-48-81-B-c-2	Không lập SĐTM
36	xã Lạc Phượng	xã Nguyên Giáp	0,30	xã Tiên Động (H. Tứ Kỳ)	F-48-81-B-d-4	Không lập SĐTM
Cộng			108,08		131	

Chiều dài tuyến có lập SĐTM: 52,53

Chiều dài tuyến không lập SĐTM: 55,55

2.3. Lập bản mô tả đường địa giới ĐVHC

+ Đường địa giới ĐVHC cần chuyển vẽ lên bản đồ và xác định tại thực địa là **108,08 km**;

+ Số mảnh bản đồ có liên quan đến các tuyến, đoạn địa giới ĐVHC chuyển vẽ, xác định trên thực địa là 131 mảnh bản đồ trong đó:

* Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000: 82 mảnh;

* Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000: 49 mảnh.

2.3. Về chiều dài tuyến địa giới ĐVHC mới; lập bản mô tả đường địa giới ĐVHC

2.3.1. Chiều dài tuyến địa giới ĐVHC cấp xã.

a) Đối với tuyến địa giới cấp xã trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh có 75 tuyến với tổng chiều dài là 360,59 km, trong đó:

- Giáp ranh tỉnh Quảng Ninh với tổng chiều dài là: 142,06 km

- Giáp ranh tỉnh Bắc Ninh với tổng chiều dài là: 84,65 km

- Giáp ranh tỉnh Hưng Yên với tổng chiều dài là: 133,88 km

b) Đối với tuyến địa giới cấp xã trong nội thành phố Hải Phòng

- Trong nội thành phố Hải Phòng gồm 297 tuyến địa giới ĐVHC cấp xã, với tổng chiều dài là 1.535,17 km;

2.3.2. Chiều dài tuyến địa giới ĐVHC cấp tỉnh: gồm 3 tuyến địa ĐVHC cấp tỉnh, cụ thể:

- Giáp ranh tỉnh Quảng Ninh với tổng chiều dài là: 142,06 km

- Giáp ranh tỉnh Bắc Ninh với tổng chiều dài là: 84,65 km

- Giáp ranh tỉnh Hưng Yên với tổng chiều dài là: 133,88 km

2.4. Về mốc địa giới ĐVHC

Tổng số mốc trên toàn thành phố Hải Phòng (mới) đã thực hiện theo Dự án 513 là **1267** mốc, trong đó:

a) Mốc đề xuất cắm mới, thay thế do điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15: 28 mốc.

Lý do: thực hiện Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 có 64/114 ĐVHC cấp xã được thành lập do điều chỉnh ĐGH (không sáp nhập nguyên trạng các ĐVHC), có 74 tuyến địa giới phải phân vạch, hiệp thương.

b) Mốc sửa mặt để phù hợp với tình hình quản lý thực tế tại địa phương do điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 là **407** mốc.

c) Mốc hủy bỏ không còn phù hợp với thực tế quản lý do điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 là **815** mốc.

d) Mốc giữ nguyên: **17** mốc

2.5. Về hồ sơ địa giới ĐVHC.

- Lập mới hồ sơ cho 01 ĐVHC cấp tỉnh của thành phố Hải Phòng;
- Lập mới hồ sơ cho 114 ĐVHC cấp xã thuộc thành phố Hải Phòng;

2.6. Về bản đồ địa giới ĐVHC

2.6.1. Đối với cấp tỉnh.

Thành lập bản đồ địa giới ĐVHC cấp thành phố Hải Phòng gồm:

- Biên tập bản đồ số phủ trùm 38 mảnh bản đồ địa hình quốc gia, tỷ lệ 1:25.000;
- Biên tập, in nhân bộ (cơ số 3) gồm: 114 mảnh bản đồ địa hình quốc gia, tỷ lệ 1:25.000;

2.6.2. Đối với cấp xã.

a) Thành lập mới bản đồ địa giới ĐVHC.

- Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000:
- + Biên tập bản đồ số tỷ lệ 1:2.000 (phủ trùm) là 518 mảnh;
- + Biên tập, in nhân bản đồ tỷ lệ 1:2.000 (cơ số 4 bộ) là 2.072 mảnh
- Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000:
- + Biên tập bản đồ số tỷ lệ 1:10.000 (phủ trùm) là 353 mảnh;
- + Biên tập, in nhân bản đồ tỷ lệ 1:10.000 (cơ số 4 bộ) là 1.412 mảnh

b) Lập bản đồ thuyết minh địa giới ĐVHC.

- Tỷ lệ 1:2.000: Giáp ranh ĐVHC lập trên bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000.
- + Biên tập bản đồ thuyết minh số tỷ lệ 1:2.000 là 589 mảnh;
- + Biên tập, in nhân bộ bản đồ thuyết minh tỷ lệ 1:2.000 (cơ số 4 bộ) là 2.356 mảnh;

- Tỷ lệ 1:5.000: Giáp ranh ĐVHC lập trên bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000.

+ Biên tập bản đồ thuyết minh số tỷ lệ 1:5.000 là 5 mảnh;

+ Biên tập, in nhân bộ bản đồ thuyết minh tỷ lệ 1:5.000 (cơ số 4 bộ) là 20 mảnh;

2.7. Về địa giới ĐVHC thực hiện ký pháp lý có liên quan.

2.7.1. Địa giới ĐVHC cấp tỉnh: Gồm có 04 ĐVHC, trong đó:

- Địa giới ĐVHC cấp tỉnh sở tại: thành phố Hải Phòng

- Địa giới ĐVHC cấp tỉnh liền kề (3 ĐVHC): tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Hưng Yên.

2.7.2. Địa giới ĐVHC cấp xã: Gồm có 156 ĐVHC, trong đó:

- Địa giới ĐVHC cấp xã: gồm 114 ĐVHC thuộc thành phố Hải Phòng;

- Địa giới ĐVHC cấp xã liền kề: gồm 42 ĐVHC

+ Tỉnh Quảng Ninh (14 ĐVHC), gồm: phường An Sinh; phường Đông Triều; phường Mạo Khê; phường Hoàng Quế; phường Yên Tử; phường Uông Bí; phường Hiệp Hòa; phường Quảng Yên; phường Phong Cốc; phường Liên Hòa; phường Hà An; phường Tuần Châu; phường Bãi Cháy; phường Hồng Gai.

+ Tỉnh Bắc Ninh (10 ĐVHC): xã Trường Sơn; xã Nghĩa Phương; xã Cẩm Lý; xã Đồng Việt; xã Phù Lãng; xã Cao Đức; xã Trung Kênh; xã Trung Chính; xã Lâm Thao; phường Trạm Lộ.

+ Tỉnh Hưng Yên (18 ĐVHC): xã Đại Đồng; phường Thượng Hồng; phường Đường Hào; xã Phạm Ngũ Lão; xã Ân Thi; xã Nguyễn Trãi; xã Quang Hưng; xã Tiên Tiến; xã Tống Trân; xã Ngọc Lâm; xã Minh Thọ; xã A Sào; xã Đồng Bằng; xã Phụ Dực; xã Tây Thụy Anh; xã Thụy Anh; xã Bắc Thụy Anh; xã Đông Thụy Anh.

Trên cơ sở kết quả khảo sát hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC, tuyến và mốc địa giới ĐVHC, cùng với các tài liệu liên quan được thực hiện tại thành phố Hải Phòng theo Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15, Thiết kế kỹ thuật – Dự toán được xây dựng trên căn cứ khối lượng công việc cần thực hiện theo đề xuất nêu trên và được thể hiện chi tiết trong các phụ lục kèm theo.

PHẦN II

THIẾT KẾ KỸ THUẬT

I. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ KỸ THUẬT DÙNG TRONG THI CÔNG

1. Các văn bản pháp lý dùng trong thi công

1. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025.
2. Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018;
3. Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh.
4. Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025.
5. Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ, có hiệu lực kể từ ngày 15/02/2022.
6. Quyết định số 83/2000/QĐ-TTg ngày 12/7/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000.
7. Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 20/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã năm 2025.
8. Quyết định số 70/2000/QĐ-ĐC ngày 25/02/2000 của Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) ban hành quy định kỹ thuật số hóa bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000.
9. Thông tư số 973/2001/TT-TCĐC ngày 20/6/2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn áp dụng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000.
10. Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới ĐVHC, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp.
11. Thông tư số 03/2023/TT-BTNMT ngày 27/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000, mã số QCVN 72:2023/BTNMT.
12. Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.
13. Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT.

14. Thông tư số 27/2025/TT-BNV ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về việc lập, quản lý hồ sơ địa giới ĐVHC.

15. Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới ĐVHC, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp.

16. Thông tư số 47/2025/TT/BTNMT ngày 14/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000.

17. Thông tư số 48/2025/TT/BTNMT ngày 14/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000, ký hiệu QCVN 87:2025/BNNMT. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2026.

18. Quyết định số 3102/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng về việc giao nhiệm vụ “Lập mới hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp của thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính”;

19. Quyết định số 3221/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về phê duyệt nhiệm vụ “Lập mới hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp của thành phố Hải Phòng sau sắp xếp ĐVHC”.

20. Công văn số 1648/ĐĐBĐ-KHTC ngày 08/12/2025 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam về việc thẩm định phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ đối với các dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản; Công văn số 85/ĐĐBĐ-KHTC ngày 19/01/2026 về việc thẩm định Thiết kế kỹ thuật - Dự toán nhiệm vụ “Lập hồ sơ địa giới đơn vị hành chính các cấp thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính”.

Commented [A1]: Nội dung thêm

Các văn bản khác của Trung ương và Thành phố có liên quan.

2. Các tài liệu tham khảo

- Tài liệu tập huấn về “Hướng dẫn kỹ thuật xác định đường địa giới ĐVHC trên đất liền và hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC”;

- Tài liệu tập huấn về “Hướng dẫn phân định địa giới ĐVHC trên sông suối, kênh, rạch”;

- Tài liệu tham khảo Triển khai thực hiện Thiết kế kỹ thuật - Dự toán “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới ĐVHC” của Ban Chỉ đạo triển khai thực hiện Thiết kế kỹ thuật - Dự toán 513 (Bộ Nội vụ);

- Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp tỉnh Hải Dương thực hiện theo Dự án 513 đã được Bộ Nội vụ thẩm định nghiệm thu, công nhận, đưa vào sử dụng tại Quyết định số 40/QĐ-BNV ngày 24/01/2025;

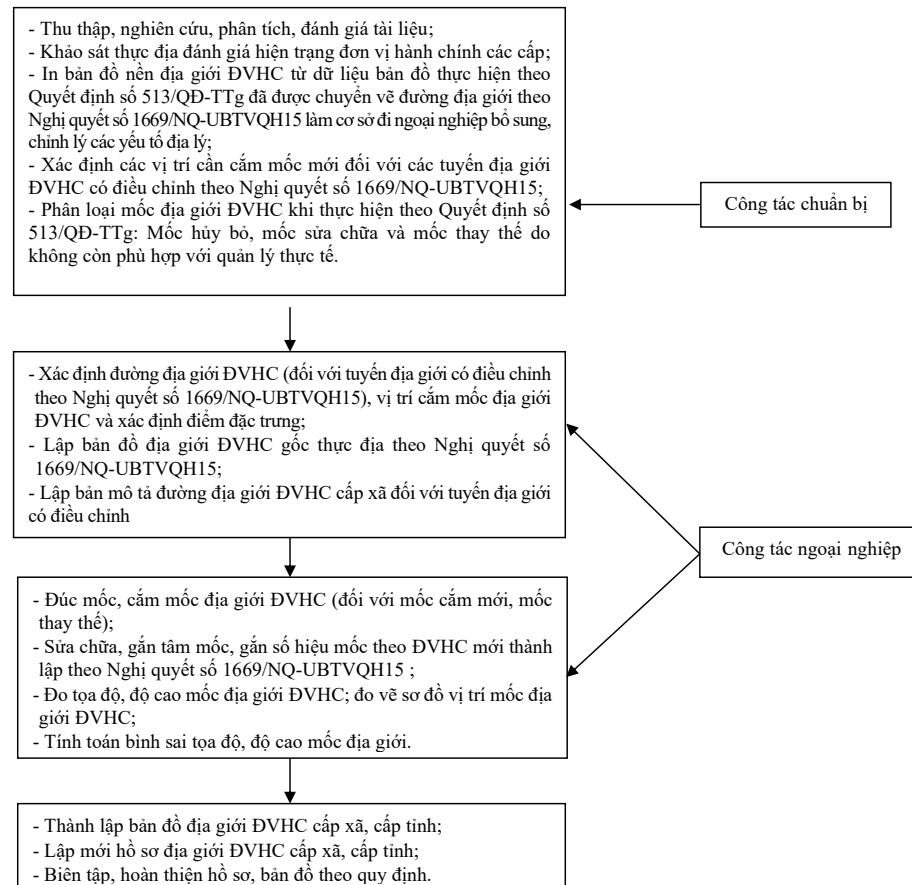
- Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp thành phố Hải Phòng (cũ) thực hiện theo Dự án 513 đã được Bộ Nội vụ thẩm định nghiệm thu, công nhận, đưa vào sử dụng tại Quyết định số 762/QĐ-BNV ngày 26/9/2023;

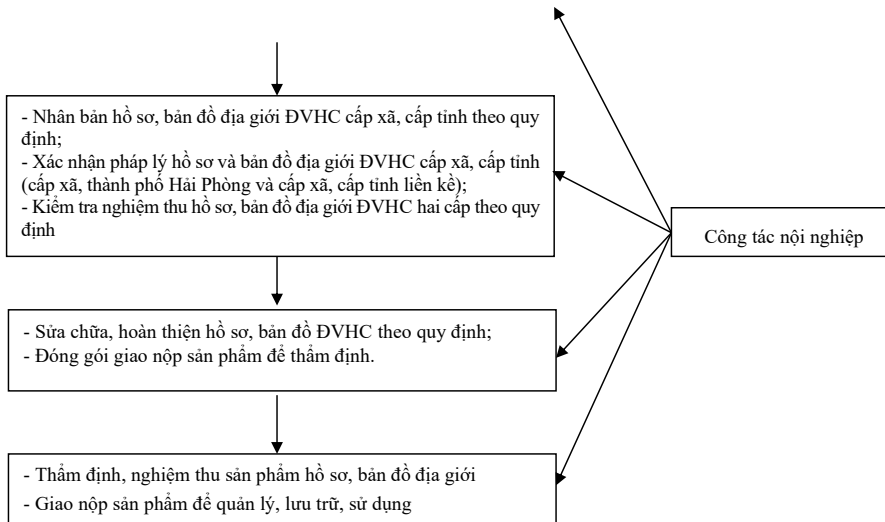
- Các Nghị quyết của cấp có thẩm quyền về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã, cấp huyện giai đoạn 2019-2021 và 2023-2025 của thành phố Hải Phòng và tỉnh Hải Dương (cũ).

- Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000 trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã được nghiệm thu, đưa vào quản lý, khai thác sử dụng theo Quyết định số 2910/QĐ-UBND ngày 25/9/2023 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán nhiệm vụ “Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000 trên địa bàn thành phố Hải Phòng” và bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000 mới được Cục Đo đạc Bản đồ và thông tin địa lý Việt Nam hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

II. GIẢI PHÁP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

1. Quy trình công nghệ:





2. Quy định kỹ thuật thi công các hạng mục công việc

2.1. Công tác chuẩn bị

Công tác chuẩn bị bao gồm các nội dung sau:

a) Thu thập, nghiên cứu, phân tích, đánh giá các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về địa giới ĐVHC các cấp, hồ sơ địa giới ĐVHC của các ĐVHC có liên quan, bản đồ địa hình quốc gia, bản đồ địa chính và các tài liệu, dữ liệu khác có liên quan:

- Bộ bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000; 1:10.000, và 1:25.000 theo kết quả thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg đã được chuyển đổi, thay thế 3 file dữ liệu (dân cư, giao thông, thủy hệ) từ bản đồ địa hình mới các tỷ lệ tương tự (nếu có);

- Bộ bản đồ địa chính và các loại bản đồ hiện trạng sử dụng đất khác do Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng cung cấp;

- Thu thập tài liệu có liên quan đến hồ sơ trình phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Hải Dương (cũ), thành phố Hải Phòng (cũ);

- Thu thập tài liệu có liên quan đến hồ sơ trình phương án sắp xếp tổng thể ĐVHC cấp xã của thành phố Hải Phòng (mới);

- Thu thập các văn bản, tài liệu có liên quan khác tại thành phố.

b) Khảo sát thực địa đánh giá hiện trạng các ĐVHC có điều chỉnh địa giới.

2.2. Xác định đường địa giới ĐVHC, vị trí cắm mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng; lập bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa

2.2.1. Xác định đường địa giới ĐVHC, vị trí cắm mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng

a) Chuyển vẽ đường địa giới đơn vị hành chính lên bản đồ nền

b) Xác định đường địa giới ĐVHC được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Đường địa giới cần xác định là những đoạn địa giới điều chỉnh theo Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15; Cụ thể:

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Tách ra từ ĐVHC cũ theo DA 513
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		
I	Tuyến địa giới thực hiện trên tỷ lệ 1:2000		52,53	
1	phường Thủy Nguyên	phường Thiên Hương	1,49	phường Hoa Động (TP. Thủy Nguyên)
2	phường Thủy Nguyên	phường Hòa Bình	1,16	phường An Lư (TP. Thủy Nguyên)
3	phường Thủy Nguyên	phường Hòa Bình	1,44	phường Thủy Hà (TP. Thủy Nguyên)
4	phường Thiên Hương	phường Lê Ích Mộc	2,32	phường Lê Hồng Phong (TP. Thủy Nguyên)
5	phường Hồng Bàng	phường Ngô Quyền	0,36	phường Gia Viên (Q. Ngô Quyền)
6	phường Gia Viên	phường Ngô Quyền	1,13	phường Gia Viên (Q. Ngô Quyền)
7	phường Hồng An	phường An Dương	0,78	phường An Hưng (Q. Hồng Bàng)
8	phường Hồng An	phường An Phong	1,94	phường Đại Bân (Q. Hồng Bàng)
9	phường Hồng An	phường An Phong	0,82	phường Lê Thiện (Q. An Dương)
10	phường Hồng An	phường An Dương	1,14	phường Tân Tiến (Q. Hồng Bàng)
11	phường An Phong	phường An Dương	2,00	phường Tân Tiến (Q. Hồng Bàng)
12	phường Ngô Quyền	phường Gia Viên	1,74	phường Đông Khê (Q. Ngô Quyền)
13	phường Gia Viên	phường Lê Chân	0,36	phường Cầu Đất (Q. Ngô Quyền)
14	phường Gia Viên	phường Lê Chân	12,27	phường Lạch Tray (Q. Ngô Quyền)
15	phường Lê Chân	phường An Biên	0,37	phường An Biên (Q. Lê Chân)
16	phường Lê Chân	phường An Biên	1,25	phường Trần Nguyên Hãn (Q. Lê Chân)
17	phường Lê Chân	phường An Biên	0,82	phường Vĩnh Niệm (Q. Lê Chân)
18	phường Hải An	phường Đông Hải	1,90	phường Nam Hải (Q. Hải An)

19	phường Hải An	phường Đông Hải	0,66	phường Đông Hải 2 (Q. Hải An)
20	phường Phù Liễn	xã An Lão	1,18	thị trấn Trường Sơn (H. An Lão)
21	phường Kiến An	phường Phù Liễn	1,58	phường Nam Sơn (Q. Kiến An)
22	phường Kiến An	phường Phù Liễn	0,84	phường Đồng Hòa (Q. Kiến An)
23	phường Kiến An	phường Phù Liễn	0,35	phường Bắc Sơn (Q. Kiến An)
24	phường Kiến An	phường Phù Liễn	0,41	phường Trần Thành Ngọ (Q. Kiến An)
25	phường Kiến An	phường Phù Liễn	1,04	phường Văn Đâu (Q. Kiến An)
26	phường Nam Đồ Sơn	phường Đồ Sơn	0,47	phường Vạn Hương (Q. Đồ Sơn)
27	phường Nam Đồ Sơn	phường Đồ Sơn	1,79	phường Ngọc Xuyên (Q. Đồ Sơn)
28	phường Đồ Sơn	phường Dương Kinh	0,72	phường Tân Thành (Q. Dương Kinh)
29	phường Hưng Đạo	phường Dương Kinh	1,21	phường Anh Dũng (Q. Dương Kinh)
30	phường Hưng Đạo	phường Dương Kinh	0,90	phường Hải Thành (Q. Dương Kinh)
31	phường An Dương	phường An Hải	0,19	phường An Hải (Q. An Dương)
32	phường An Dương	phường An Phong	1,80	phường Lê Lợi (Q. An Dương)
33	phường An Dương	phường An Hải	0,11	phường Đồng Thái (Q. An Dương)
34	phường Lê Thanh Nghị	phường Tân Hưng	0,10	phường Trần Phú (TP. Hải Dương)
35	phường Việt Hòa	phường Tứ Minh	0,69	phường Tứ Minh (TP. Hải Dương)
36	xã An Khánh	xã An Lão	1,04	xã Thái Sơn (H. An Lão)
37	xã Kiến Thụy	xã Kiến Hưng	2,10	xã Kiến Hưng (H. An Lão)
38	xã Kiến Hải	xã Kiến Hưng	2,05	xã Đoàn Xá (H. Kiến Thụy)
II	Tuyển địa giới thực hiện trên tỷ lệ 1:10.000		55,55	
1	phường Lưu Kiếm	xã Việt Khê	1,39	xã Liên Xuân (TP. Thủy Nguyên)
2	phường Lưu Kiếm	phường Lê Ích Mộc	1,40	xã Quang Trung (TP. Thủy Nguyên)
3	phường Việt Hòa	phường Tứ Minh	4,39	thị trấn Lai Cách (H. Cẩm Giàng)
4	phường Thạch Khê	xã Yết Kiêu	0,01	xã Thống Nhất (H. Gia Lộc)

5	phường Ái Quốc	xã Hà Bắc	1,68	xã Hồng Lạc (H. Thanh Hà)
6	phường Chu Văn An	phường Trần Hưng Đạo	1,18	phường Cộng Hòa (TP. Chí Linh)
7	phường Chu Văn An	phường Trần Nhân Tông	3,40	phường Văn Đức (TP. Chí Linh)
8	phường Trần Liễu	xã Phú Thái	0,65	xã Thượng Quận (TX. Kinh Môn)
9	xã Tân Minh	xã Tiên Minh	4,41	xã Tân Minh (H. Tiên Lãng)
10	xã Nam An Phụ	xã Lai Khê	0,53	xã Tuấn Việt (H. Kim Thành)
11	xã Nam An Phụ	xã Lai Khê	0,49	xã Vũ Dũng (H. Kim Thành)
12	xã Nam An Phụ	xã An Phú	1,89	xã Cộng Hòa (H. Kim Thành)
13	xã Nam An Phụ	xã Lai Khê	0,31	xã Cộng Hòa (H. Kim Thành)
14	xã Hà Tây	xã Đại Sơn	3,36	xã Thanh Hải (H. Thanh Hà)
15	xã Hà Bắc	xã Lai Khê	1,95	xã Cẩm Việt (H. Thanh Hà)
16	xã Hà Nam	xã Lai Khê	0,59	xã Thanh An (H. Thanh Hà)
17	xã Hà Nam	xã Kim Thành	1,47	xã Hòa Bình (H. Kim Thành)
18	xã Mao Điền	xã Cẩm Giàng	2,10	xã Phúc Điền (H. Cẩm Giàng)
19	xã Kê Sặt	xã Bình Giang	1,00	xã Vĩnh Hồng (H. Bình Giang)
20	xã Đường An	xã Thượng Hồng	1,04	xã Thái Hòa (H. Bình Giang)
21	xã Nguyễn Lương Bằng	xã Thượng Hồng	2,28	xã Thanh Tùng (H. Thanh Miện)
22	xã Nguyễn Lương Bằng	xã Thượng Hồng	0,55	xã Đoàn Tùng (H. Thanh Miện)
23	xã Đường An	xã Thượng Hồng	0,64	xã Thúc Kháng (H. Bình Giang)
24	xã Đường An	xã Thượng Hồng	2,56	xã Thái Minh (H. Bình Giang)
25	xã Đường An	xã Thượng Hồng	0,81	xã Tân Hồng (H. Bình Giang)
26	xã Đường An	xã Thượng Hồng	1,76	xã Thái Dương (H. Bình Giang)
27	xã Gia Lộc	xã Gia Phúc	3,07	thị trấn Gia Lộc (H. Gia Lộc)
28	xã Gia Lộc	xã Gia Phúc	2,23	xã Gia Phúc (H. Gia Lộc)

29	xã Gia Lộc	xã Yết Kiêu	2,87	xã Yết Kiêu (H. Gia Lộc)
30	xã Gia Lộc	xã Yết Kiêu	1,58	xã Lê Lợi (huyện Gia Lộc)
31	xã Gia Phúc	xã Trường Tân	1,17	xã Thống Kênh (H. Gia Lộc)
32	xã Gia Phúc	xã Trường Tân	0,49	xã Đoàn Thượng (H. Gia Lộc)
33	xã Gia Phúc	xã Trường Tân	0,33	xã Quang Đức (H. Gia Lộc)
34	xã Thanh Miện	xã Trường Tân	0,35	thị trấn Thanh Miện (H. Thanh Miện)
35	xã Đại Sơn	xã Tân Kỳ	1,31	xã Hưng Đạo (H. Tứ Kỳ)
36	xã Lạc Phụng	xã Nguyên Giáp	0,30	xã Tiên Động (H. Tứ Kỳ)
Cộng			108,08	

- Đo đạc, xác định đường địa giới ĐVHC ở thực địa trên cơ sở thiết kế sơ bộ và sự thống nhất của các địa phương có liên quan;

- Trong phạm vi 2 cm trên bản đồ về mỗi bên của đường địa giới ĐVHC cần đo vẽ bổ sung các yếu tố địa lý mới xuất hiện và xóa bỏ trên bản đồ nền các nội dung không tồn tại trên thực địa. Những yếu tố địa lý được chọn làm vật chuẩn để xác định vị trí các mốc địa giới ĐVHC và những yếu tố địa lý có ý nghĩa định hướng được dùng để mô tả đường địa giới ĐVHC chưa có trên bản đồ nền đều phải được đo vẽ bổ sung đầy đủ. Các đối tượng hình tuyến phải vẽ đến điểm ngoặt gần nhất, kể cả trường hợp ngoài phạm vi 2 cm dọc theo đường địa giới ĐVHC. Việc đo vẽ bổ sung phải tuân thủ theo các quy định về thành lập bản đồ địa hình hiện hành ở tỷ lệ tương ứng;

- Độ chính xác của đường địa giới ĐVHC phải đảm bảo độ chính xác của bản đồ nền ở tỷ lệ tương ứng.

b) Xác định vị trí cắm mốc địa giới ĐVHC trên bản đồ và thực địa được thực hiện theo nguyên tắc sau.

- Mốc địa giới ĐVHC được cắm mới khi có sự điều chỉnh địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 tại một số vị trí nhạy cảm dễ phát sinh tranh chấp. Theo Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15, thành phố Hải Phòng có 64/114 ĐVHC cấp xã được thành lập có sự điều chỉnh đường địa giới. Để xác định rõ đường địa giới ĐVHC, qua khảo sát thấy cần cắm mới 25 mốc; 03 mốc cắm thay thế, cụ thể:

STT	Mốc cắm mới	STT	Mốc cắm mới
1	(TK-GL-YK)03X.1	14	(HB-AB-AH)03P.1
2	(GL-GP-YK)03X.1	15	(KA-HĐ-PL)3P.1
3	(NLB-BTM-TH)03X.1	16	(HĐ-DK-KM)03X.1
4	(VH-LTN-TM)03P.1	17	(AB-LC)2P.1
5	(HD-LTN-TĐ)3P.1	18	(HB-LC-AB)03P.1

6	(HD-TH-LTN)03P.1	19	(ĐH-HA-GV)3P.1
7	(MĐ-KS-CG)03X.1	20	(TN-ĐH-NQ)03P.1
8	(VH-TM-MĐ)03X.1	21	(TN-HB-TH)03P.1
9	(KT-ND-AH)03X.1	22	(NT-TN-HB)3P.1
10	(AL-AK)02X.1	23	(LK-LIM-VK)3X.1
11	(AL-AK)02X.2	24	(ĐS-NĐS)02P.2
12	(LIM-TH)02P.2	25	(NQ-HB)02.P2
13	(LIM-TH)2P.3		
Số TT	Mốc thay mới		
1	(AL-PL-AK)03X.1		
2	(DK-NĐS)02P.2		
3	(DK-NĐS)02P.3		

- Mốc địa giới ĐVHC phải được xác định tại vị trí giao nhau của đường địa giới ĐVHC và ở những vị trí dễ phát sinh tranh chấp sau này. Khi không chọn được vị trí cắm mốc nằm đúng trên đường địa giới ĐVHC thì được phép chọn ở vị trí thuận lợi, ổn định lâu dài và gần đường địa giới ĐVHC nhất. Vị trí cắm mốc phải được các địa phương có liên quan thống nhất và đánh dấu ở thực địa bằng cọc gỗ. Trường hợp vị trí giao nhau của đường địa giới ĐVHC các cấp là đỉnh núi hoặc trên sông, suối, hồ, biển thì không cần xác định vị trí cắm mốc;

- Mốc ĐGHG các cấp đã được cắm khi lập bản đồ theo Dự án 513 nay đã mất, phải được khôi phục cắm đúng theo vị trí đã được xác định trước đây, trong trường hợp không chôn được đúng vị trí cũ thì phải lập sơ đồ vị trí mốc mới đồng thời cũng phải chỉnh lý cho các đơn vị xung quanh;

- Các mốc địa giới ĐVHC đã cắm khi lập bản đồ theo Dự án 513 nay đã hỏng, phải sửa chữa, tu bổ, gắn tâm mốc để phục vụ việc đo toạ độ mốc ngoài thực địa, bằng cách dùng đinh bê tông gắn trực tiếp vào phần tâm của mốc sau đó dùng bê tông để tu chỉnh lại;

- Các mốc địa giới ĐVHC đã cắm khi lập bản đồ theo Dự án 513 nhưng không còn phù hợp so với đường địa giới và cách xa ngã ba địa giới cần phải dỡ bỏ để tránh nhầm lẫn trong quá trình quản lý hành chính;

- Số lượng vị trí cắm mốc, loại mốc địa giới ĐVHC cần phải cắm do UBND các cấp có liên quan đến đường địa giới ĐVHC thống nhất quyết định;

- Số hiệu mốc địa giới ĐVHC trên mỗi tuyến địa giới ĐVHC do các địa phương liên quan thỏa thuận, đánh số theo thứ tự từ 1 đến hết hoặc tiếp theo số thứ tự mốc đã có, trên nguyên tắc không có số trùng nhau, bao gồm những thành phần theo trình tự sau:

+ Tên các địa phương viết tắt để trong ngoặc đơn, có gạch nối giữa các tên viết tắt của ĐVHC quản lý trực tiếp mốc.

+ Số lượng các ĐVHC quản lý trực tiếp mốc.

+ Chữ viết tắt của cấp mốc ĐVHC ghi tiếp ngay sau số lượng ĐVHC trực tiếp quản lý mốc: cấp tỉnh là T, cấp xã là X.

Ví dụ: Mốc địa giới ĐVHC giữa xã Bắc An Phú, phường Trần Liễu và phường Phạm Sư Mạnh (mới) khi mốc được cắm đúng trên đường địa giới ĐVHC có số hiệu là (BAP-TL-PSM)3X.1; mốc không nằm trên đường địa giới sẽ là: (BAP-TL-PSM)03X.1.

c) Xác định vị trí các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC được thực hiện theo nguyên tắc sau.

- Điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp xã là các điểm ngoặt, vị trí giao nhau của đường địa giới ĐVHC cấp xã không cắm mốc. Điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp xã được đánh số liên tục từ 1 đến hết, chiều đánh số do các ĐVHC liên kề thống nhất;

- Điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh là các mốc địa giới ĐVHC cấp xã nằm trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh và vị trí giao nhau của các đường địa giới ĐVHC cấp xã với đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh không cắm mốc. Số hiệu điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh là chữ viết tắt của tên các ĐVHC cấp xã hoặc cấp tỉnh có liên quan.

Ví dụ: Ngã ba địa giới của ba xã: phường Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh và Bắc An Phú và phường Nhị Chiểu của thành phố Hải Phòng là điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh có số hiệu (ĐT-BAP-NC).

d) Lập sơ đồ thuyết minh.

- Sơ đồ thuyết minh chỉ lập đối với khu vực đô thị, dân cư đông đúc khi bản đồ địa giới ĐVHC không thể hiện được vị trí của đường địa giới ĐVHC. Tỷ lệ của sơ đồ thuyết minh, phạm vi lập sơ đồ thuyết minh cho toàn bộ đường địa giới ĐVHC của ĐVHC, lập riêng cho từng tuyến hoặc từng đoạn địa giới tùy theo mức độ cần thiết do các ĐVHC liên kề thống nhất quyết định;

- Tài liệu sử dụng để lập sơ đồ thuyết minh địa giới ĐVHC là bản đồ địa hình quốc gia mới nhất có tỷ lệ lớn hơn tỷ lệ bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã hoặc bản đồ địa chính mới nhất có trong khu vực. Trường hợp khu vực không có bất kỳ một loại tài liệu nào thì phải tiến hành đo vẽ sơ đồ thuyết minh tại thực địa. Sơ đồ thuyết minh địa giới ĐVHC có kích thước bằng kích thước của tờ bản đồ nền địa hình và được trình bày theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

đ) Thể hiện trên bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa.

Toàn bộ kết quả của quá trình xác định đường địa giới ĐVHC, vị trí cắm mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng được thể hiện trên bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa.

2.2.2. Quy định thành lập bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa

Trên bản đồ nền địa giới ĐVHC cấp xã đã in trên giấy, những nội dung mới xuất hiện, chỉnh sửa hoặc xóa bỏ phải được chỉ dẫn chi tiết bằng các ký hiệu thống nhất, cụ thể như sau:

a) Trong phạm vi 2 cm về mỗi bên đường địa giới ĐVHC, đo đạc bổ sung các yếu tố địa lý mới xuất hiện và đưa lên bản đồ bằng các ký hiệu tương tự bộ ký hiệu dạng số nhưng phải phân biệt được với nội dung cũ hiện có trên bản đồ. Trong một số trường hợp, yếu tố địa lý bổ sung ở dạng đường hoặc vùng được phép vẽ chừa ra ngoài phạm vi trên nhằm theo dõi được một cách liên tục.

b) Kết quả đo vẽ bổ sung phải được tu chỉnh ngay sau khi đo đạc tại thực địa. Kết quả phải được trình bày một cách cẩn thận, rõ ràng bằng việc sử dụng loại bút có lực nét nhỏ, không nhòe, hạn chế sửa chữa, gạch xóa tùy tiện và kẻ tay. Phía nam của tờ bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa phải ghi rõ các thông tin: người đo vẽ, ngày đo vẽ, người kiểm tra, tu chỉnh, ngày kiểm tra, tu chỉnh.

c) Nội dung đo vẽ bổ sung, chỉnh sửa bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa bao gồm:

- Các yếu tố địa danh mới xuất hiện chưa có trên bản đồ hoặc sai lệch phải bổ sung hoặc chỉnh sửa theo nguyên tắc về phiên chuyển địa danh do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành. Trường hợp trên bản đồ không đủ chỗ điền viết, được phép bổ sung trên các sổ tay để chuyển cho khâu nội nghiệp;

- Khu vực xâm canh, xâm cư phải bổ sung toàn bộ kể cả ở ngoài khu vực 2 cm về mỗi bên đường địa giới ĐVHC;

- Khu vực cấm không thể điều tra đo vẽ bổ sung thì thể hiện đường khoanh bao và ghi chú “khu cấm”;

- Sông, suối, kênh, mương liên quan đến việc xác định đường địa giới ĐVHC phải được đo đạc bổ sung đầy đủ kể cả trường hợp sông, suối, kênh, mương ngắn hơn 2 cm trên tỷ lệ bản đồ và độ rộng dưới 1m.

- Đối với khu vực dân cư đô thị hoặc nơi địa vật dày đặc, việc đo đạc chỉnh lý bổ sung các yếu tố địa lý phục vụ việc xác định địa giới ĐVHC ngoài việc tuân thủ theo quy định của bản đồ nền còn phải thực hiện theo các quy định sau:

- + Đường địa giới ĐVHC đi theo đường phố, ngõ thì đường phố, ngõ phải vẽ theo tỷ lệ bản đồ địa hình.

- + Tại những nơi cần thông tin để mô tả đường địa giới ĐVHC, các yếu tố địa lý bao gồm: nhà hai bên đường, ranh giới tường rào, các công trình văn hoá, điểm phương vị, điểm đặc trưng và các yếu tố địa lý liên quan khác phải đo vẽ theo tỷ lệ. Trường hợp còn lại được phép vẽ gộp khối hoặc tổng quát hoá, biểu thị nửa tỷ lệ hoặc phi tỷ lệ theo quy định của bản đồ địa hình.

- + Trường hợp mật độ yếu tố địa lý quá dày, không cho phép thể hiện trên bản đồ gốc thực địa ở tỷ lệ đã thiết kế ban đầu, cho phép thu nhỏ ký hiệu hoặc tạo thêm bản trích đo trong trường hợp cần thiết.

- Trên bản đồ nền, gạch bỏ các đối tượng địa vật, các địa danh không còn tồn tại bằng ký hiệu gạch chéo “X” màu đỏ phủ hết đối tượng. Khi đối tượng cần gạch bỏ có dạng hình tuyến, dùng các dấu gạch chéo cách nhau 1cm để đánh dấu gạch bỏ, đặc biệt chú ý phải chỉ rõ điểm đầu, điểm cuối của đoạn cần gạch bỏ. Trường hợp cần thay thế bằng đoạn mới, phải dùng mực khác màu để dễ nhận biết;

- Xác định vị trí UBND và biểu thị bằng chữ “UB” có gạch chân màu đỏ.

d) Các kết quả đo vẽ bổ sung, các điểm khống chế đo vẽ (nếu có) ngoài việc thể hiện trên bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa phải được đưa lên bản vẽ dạng số.

2.2.3. *Lập bản mô tả đường địa giới ĐVHC các cấp*

a) Quy định chung về mô tả đường địa giới ĐVHC các cấp

- Mô tả đường địa giới ĐVHC được lập cho tất cả các tuyến địa giới ĐVHC và khép kín theo ĐVHC. Đối với những ĐVHC có đường bờ biển thì đường địa giới ĐVHC cấp xã phải được mô tả đến đường bờ nước, trường hợp đường địa giới ĐVHC cấp xã trùng với đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh thì đường địa giới ĐVHC cấp xã phải được mô tả tiếp đến đường cơ sở.

- Khi mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã phải lập biên bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã có xác nhận của các địa phương liên quan. Bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh được thực hiện trên cơ sở biên tập, tổng hợp nội dung từ các biên bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã.

- Số liệu trong bản mô tả phải phù hợp với bản đồ hoặc sơ đồ thuyết minh (nếu có).

- Mỗi tuyến địa giới ĐVHC có thể mô tả liên tục theo toàn tuyến hoặc chia thành một số đoạn. Nội dung mô tả bao gồm:

+ Hiện trạng đường địa giới ĐVHC trên thực địa;

+ Vị trí và khoảng cách giữa các mốc địa giới ĐVHC, các điểm đặc trưng đã được xác định trên thực địa;

+ Không mô tả những yếu tố địa lý không có trên bản đồ.

- Trường hợp tuyến địa giới ĐVHC chưa có sự thống nhất giữa các địa phương liên quan, trong mô tả phải nêu rõ thực trạng và ý kiến đề xuất giải quyết theo quan điểm của mỗi bên.

- Phương pháp mô tả

+ Sử dụng lời văn rõ ràng để diễn đạt chính xác vị trí của đường địa giới ĐVHC trên thực địa một cách tuần tự theo hướng đã chọn;

+ Việc mô tả đoạn địa giới ĐVHC phải dựa theo các yếu tố địa lý tồn tại ổn định trên thực địa mà đường địa giới ĐVHC đi qua hoặc được dùng làm căn cứ để xác định;

+ Trường hợp đặc biệt khi đường địa giới ĐVHC đi theo các yếu tố địa lý có khả năng biến động như sông, suối, đường giao thông... thì trong biên bản xác nhận mô tả phải nêu rõ ý kiến thống nhất giữa các ĐVHC liên kề về biện pháp xử lý.

- Lập bản mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC các cấp

Sau khi lập bản mô tả đường địa giới ĐVHC các cấp phải lập bản mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC. Trong bản mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC mỗi cấp phải nêu khái quát hiện trạng công tác quản lý địa giới ĐVHC, các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về địa giới ĐVHC, diện tích tự nhiên và dân số của ĐVHC. Bản mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC lập theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

b) Quy định lập biên bản xác nhận bản mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã

- Biên bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã phải thể hiện rõ những nội dung sau:

- + Số hiệu tờ bản đồ có đường địa giới ĐVHC;
- + Sơ đồ thuyết minh địa giới ĐVHC kèm theo (nếu có);
- + Các đoạn địa giới ĐVHC cấp tỉnh trùng với tuyến địa giới ĐVHC cấp xã;
- + Điểm khởi đầu và điểm kết thúc của tuyến địa giới ĐVHC cấp xã;
- + Số lượng mốc địa giới ĐVHC các cấp và các điểm đặc trưng;
- + Số đoạn địa giới ĐVHC, chiều dài và phương pháp đo, hướng đi của mỗi đoạn.

- Biên bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã lập theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

c) Quy định lập bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh

- Bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh được lập theo từng tuyến địa giới ĐVHC bắt đầu từ điểm giao nhau của đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh.

- Bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh được biên tập, tổng hợp nội dung từ bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã trùng cấp tỉnh.

- Bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh phải thể hiện rõ những nội dung sau:

- + Số hiệu tờ bản đồ có đường địa giới ĐVHC;
- + Các đoạn địa giới ĐVHC cấp tỉnh trùng với tuyến địa giới ĐVHC cấp xã;
- + Điểm khởi đầu và điểm kết thúc của tuyến địa giới ĐVHC cấp tỉnh;
- + Số lượng mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh;
- + Số đoạn địa giới ĐVHC, chiều dài, hướng đi của mỗi đoạn.

d) Nội dung và số liệu trong bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh phải phù hợp với nội dung và số liệu trong hồ sơ địa giới ĐVHC của cấp xã liên quan.

đ) Bản xác nhận mô tả địa giới ĐVHC cấp tỉnh được lập theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

2.2.4. Cắm mốc địa giới ĐVHC

a) Quy cách cắm mốc địa giới ĐVHC

Mốc địa giới ĐVHC được chia thành 2 cấp: cấp xã, cấp tỉnh và được sử dụng phù hợp cho từng cấp hành chính tương ứng. Tùy theo điều kiện địa hình cụ thể để thiết kế và triển khai lựa chọn một trong ba loại mốc sau đây:

- Mốc cắm: sử dụng cho tất cả các vùng, mốc được đúc bằng bê tông cốt sắt, đạt mác M25 (39 TCVN 6025:1995) trở lên. Mốc có lõi sắt $\Phi 8$ dài 15cm phía trên có dấu chữ thập làm tâm mốc. Mốc có thể được đúc sẵn rồi chôn hoặc đổ trực tiếp tại thực địa. Quy cách mốc đúc bê tông thông thường được quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

- Mốc gắn: sử dụng trong trường hợp vị trí cắm mốc được chọn trên nền đá. Mốc có kích thước bề mặt 30cm x 30cm, có chiều cao tối thiểu 20cm so với mặt đá và được trát phẳng các mặt. Mốc được đúc bằng bê tông cốt sắt, đạt mác M25 trở lên. Mốc có lõi sắt $\Phi 8$ dài 15cm phía trên có dấu chữ thập làm tâm mốc.

- Mốc chôn ngang bằng mặt hè phố, đường giao thông: Được sử dụng trong trường hợp vị trí cắm mốc được chọn là hè phố hoặc đường giao thông. Mốc có kích thước bề mặt là 40cm x 40cm, có chiều cao 40cm. Mốc được đúc bằng bê tông cốt sắt, đạt mác M25 trở lên. Mốc có lõi sắt $\Phi 8$ dài 15cm phía trên có dấu chữ thập làm tâm mốc ngang bằng mặt mốc.

- Ghi chú trên mặt mốc

Đối với mốc cắm ghi chú thành 3 hàng được viết bằng chữ in hoa:

- + Hàng trên: “ĐỊA GIỚI TỈNH” (XÃ, PHƯỜNG) hoặc có thể viết tắt chữ địa giới “Đ.G.”

- + Hàng giữa: Tên ĐVHC.

- + Hàng dưới: Số đầu là số ĐVHC cùng chung mốc, sau đó là chữ “T”, hoặc “X” tương ứng với mốc cấp tỉnh, hoặc cấp xã, tiếp theo là dấu chấm và số thứ tự của mốc.

- Các ghi chú trên mặt mốc phải khắc chìm sâu khoảng 0,5cm. Các chữ, số có kích thước cao 3cm, rộng 2cm; nét chữ khoảng 0,5cm. Hàng chữ trên cùng cách mép trên khoảng 5cm - 6cm, giãn cách giữa các hàng chữ khoảng 2,5cm - 3,0cm.

- Mốc gắn trên nền đá và mốc chôn ngang bằng mặt hè phố, đường giao thông:

- Trên mặt mốc, cách mép trên 5cm là dòng chữ “MỐC ĐỊA GIỚI” cao 6cm, rộng 3cm. Ở giữa là vòng tròn, trong đó phía trên ghi số hiệu mốc, phía dưới là chữ số khoảng cách đến điểm giao nhau của đường địa giới ĐVHC các cấp. Phía ngoài vòng tròn là phạm vi của các ĐVHC và mũi tên chỉ hướng đến điểm giao nhau của đường địa giới ĐVHC các cấp. Kích thước các chữ, số là cao 4cm và rộng 2cm. Các ghi chú, chữ và số đều khắc chìm, nét chữ khoảng 0,5cm.

Ghi chú trên mặt mốc địa giới ĐVHC theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

b) Cắm mốc địa giới ĐVHC

- Mốc địa giới ĐVHC các cấp phải được cắm tại vị trí đã được các ĐVHC liên kề thống nhất lựa chọn và xác nhận pháp lý. Mặt mốc có ghi tên của ĐVHC nào thì hướng mặt mốc về phía ĐVHC đó.

- Khi cắm mốc địa giới ĐVHC phải có sự chứng kiến của đại diện cơ quan hành chính nhà nước các ĐVHC liên kề và đại diện cơ quan hành chính nhà nước cấp cao hơn chứng kiến. Khi cắm mốc địa giới ĐVHC cấp tỉnh phải có đại diện cơ quan hành chính nhà nước của các ĐVHC liên kề chứng kiến.

- Sau khi cắm mốc địa giới ĐVHC phải lập bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới ĐVHC. Khi vẽ sơ đồ vị trí mốc địa giới ĐVHC phải chọn ít nhất ba (03) địa vật ổn định lâu dài làm vật chuẩn để có khả năng khôi phục lại vị trí của mốc trong trường hợp bị mất hoặc bị phá hủy sau này. Các số liệu đo từ mốc đến vật chuẩn đối với góc phương vị lấy đến chẵn giây và khoảng cách lấy đến 0,1m; lập Bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới ĐVHC theo mẫu quy định Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

- Sau khi hoàn thành việc cắm mốc địa giới ĐVHC, phải bàn giao mốc địa giới ĐVHC các cấp cho các ĐVHC trực tiếp quản lý mốc và lập Biên bản bàn giao mốc địa giới ĐVHC theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

c) Đo tọa độ, độ cao mốc địa giới ĐVHC cấp xã

- Tọa độ, độ cao của mốc địa giới ĐVHC cấp xã được đo trực tiếp ở thực địa bằng các thiết bị đo đạc thông dụng như máy thu GNSS, máy toàn đạc điện tử. Các điểm khống chế tọa độ, độ cao dùng để khởi tính là các điểm tọa độ, độ cao nhà nước có trong khu đo. Trường hợp sử dụng công nghệ đo GNSS, tùy theo khoảng cách từ các điểm khống chế đến mốc địa giới ĐVHC cần xác định tọa độ mà chọn thời gian quan trắc cho phù hợp nhưng không được ít hơn 60 phút.

- Quy trình tính toán bình sai xác định tọa độ, độ cao mốc địa giới ĐVHC được thực hiện như quy trình tính toán bình sai lưới khống chế tọa độ các cấp. Tọa độ các mốc địa giới ĐVHC cấp xã được tính toán bình sai trong Hệ VN-2000, múi chiếu 3° phù hợp với kinh tuyến trục của bản đồ địa hình được sử dụng làm nền để thành lập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã khu vực đó.

- Sai số trung phương tọa độ, độ cao mốc địa giới ĐVHC cấp xã sau bình sai không được phép vượt quá 0,3m đối với mặt phẳng và 0,5m đối với độ cao. Ở khu vực ẩn khuất, khó khăn các sai số này được phép nâng lên 0,5m đối với mặt phẳng và 0,7m đối với độ cao;

- Sau khi tính toán bình sai phải lập Bảng xác nhận tọa độ mốc địa giới ĐVHC cấp xã, theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT. Giá trị tọa độ, độ cao được lấy đến 0,01m.

d) Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp xã

Tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp xã được xác định trên bản đồ địa hình dạng số sử dụng làm nền cho bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã đó. Tọa độ điểm đặc trưng được lấy đến 0,01m. Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp xã được lập theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

đ) Xác định tọa độ, độ cao mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh.

- Bảng tọa độ các mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh được lập trên cơ sở bảng xác nhận tọa độ các mốc địa giới ĐVHC cấp xã. Trong đó, các mốc địa giới ĐVHC cấp xã nằm trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh và giao điểm giữa đường địa giới ĐVHC cấp xã với đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh không cấm mốc được coi là những điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh;

- Trường hợp bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã có cơ sở toán học khác với cơ sở toán học của bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh thì phải tính chuyển các giá trị tọa độ này về đúng cơ sở toán học của bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh;

- Bảng tọa độ các mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh được lập theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT. Giá trị tọa độ, độ cao lấy đến 0,01m.

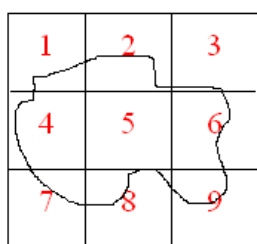
2.2.5. Thành lập bản đồ địa giới ĐVHC các cấp

a) Bản đồ nền sử dụng để thành lập bản đồ địa giới ĐVHC các cấp là bản đồ địa hình quốc gia dạng số mới nhất được cung cấp bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Tỷ lệ bản đồ nền được sử dụng để thành lập bản đồ địa giới ĐVHC các cấp được quy định như sau:

Cấp hành chính	Vùng đô thị, đồng bằng	Vùng trung du, miền núi
Cấp xã	1:2.000 ÷ 1:10.000	1:5.000 ÷ 1:10.000
Cấp tỉnh	1:10.000 ÷ 1:50.000	1:25.000 ÷ 1:50.000

c) Phiên hiệu mảnh bản đồ địa giới ĐVHC là phiên hiệu của mảnh bản đồ nền tương ứng. Ngoài phiên hiệu được đánh số theo quy định của bản đồ địa hình, mỗi mảnh bản đồ địa giới ĐVHC phải được đánh số thứ tự theo nguyên tắc từ trái sang phải, từ trên xuống dưới theo thứ tự sắp xếp của các tờ bản đồ trong mỗi ĐVHC. Ví dụ:



d) Bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã được thành lập bằng công nghệ số trên cơ sở bản đồ nền dạng số, bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa, các bảng xác nhận tọa độ mốc địa giới ĐVHC và bảng tọa độ các điểm đặc trưng. Bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh được thành lập trên bản đồ nền có tỷ lệ nhỏ hơn, trong đó các yếu tố địa giới ĐVHC

và các yếu tố địa lý có liên quan đến địa giới ĐVHC được tổng hợp từ bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã.

đ) Nội dung bản đồ địa giới ĐVHC các cấp

- Các yếu tố nội dung của bản đồ nền.

- Các yếu tố địa giới ĐVHC: Đường địa giới ĐVHC, mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC; Trong trường hợp trên tuyến địa giới ĐVHC còn tranh chấp thì trên bản đồ phải thể hiện đường địa giới ĐVHC đúng thực trạng quản lý theo quan điểm của từng ĐVHC liền kề và thể hiện ký hiệu đường địa giới chưa xác định.

- Các yếu tố địa lý có liên quan đến đường địa giới ĐVHC được sử dụng như vật định hướng phục vụ việc xác định vị trí và mô tả đường địa giới ĐVHC.

- Địa danh các ĐVHC trong mảnh bản đồ; địa danh dân cư, thủy văn, sơn văn trong phạm vi ĐVHC và phạm vi 2cm ngoài đường địa giới ĐVHC các cấp tại thời điểm lập bản đồ. Toàn bộ địa danh thể hiện trên bản đồ địa giới ĐVHC trong phạm vi ĐVHC phải lập Phiếu thống kê địa danh dân cư, Phiếu thống kê địa danh sơn văn, Phiếu thống kê địa danh thủy văn theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

- Các đảo, đá, bãi cạn, bãi ngầm phải ghi chú tên ĐVHC quản lý ở trong ngoặc đơn đặt dưới tên đảo hoặc bên cạnh đảo. Trường hợp đảo, đá, bãi cạn, bãi ngầm nằm cách xa đất liền ngoài phạm vi của tờ bản đồ có phần đất liền thì phải làm sơ đồ thuyết minh kèm theo.

e) Trình bày bản đồ địa giới ĐVHC

- Bản đồ địa giới ĐVHC các cấp được giới hạn bởi đường địa giới ĐVHC từng cấp, trong đó các yếu tố bản đồ nền trình bày theo quy định bản đồ địa hình, các yếu tố địa giới ĐVHC thể hiện theo ký hiệu bản đồ địa giới ĐVHC; ký hiệu bản đồ địa giới ĐVHC theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

- Tại các điểm đầu hoặc cuối đường địa giới ĐVHC các cấp bao quanh ĐVHC hoặc lãnh thổ, đoạn địa giới được kéo dài thêm 2cm ở tỷ lệ bản đồ.

- Đường địa giới ĐVHC các cấp phải được tô viền bằng các dải màu (dải bo) có màu hồng sáng, đảm bảo không làm mờ các yếu tố địa giới ĐVHC và các yếu tố địa lý. Đối với đường địa giới bao quanh ĐVHC thì chỉ tiến hành tạo dải bo về phía ngoài, đối với các đường địa giới ĐVHC nội bộ bên trong thì dải bo được tạo về hai phía của đường địa giới ĐVHC.

- Độ rộng dải bo của đường địa giới bao quanh ĐVHC các cấp trên bản đồ được quy định như sau:

* Cấp tỉnh rộng 15mm;

* Cấp xã rộng 10mm;

- Trình bày ngoài khung bản đồ địa giới ĐVHC theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

g) Quy định thành lập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã

- Quy định chung

+ Mốc địa giới ĐVHC các cấp được thể hiện trên bản đồ số theo đúng giá trị tọa độ trong bảng xác nhận tọa độ mốc địa giới ĐVHC cấp xã.

+ Điểm đặc trưng được thể hiện trên bản đồ số theo đúng giá trị tọa độ trong bảng tọa độ điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC.

+ Trên cơ sở bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa, xóa bỏ các yếu tố không còn tồn tại trên thực địa đồng thời biên tập bổ sung các yếu tố địa lý đã được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

+ Đường địa giới ĐVHC các cấp được thể hiện trên bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã trên cơ sở bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa đã được các ĐVHC liên kế thống nhất xác định. Trên bản đồ số, đường địa giới ĐVHC phải đi qua các điểm đặc trưng, các mốc địa giới ĐVHC nằm trên đường địa giới.

+ Đường địa giới ĐVHC cấp xã chỉ vẽ đến bờ biển. Đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh phải được thể hiện đến đường cơ sở.

+ Biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã dạng số:

Việc biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã dạng số tuân thủ theo các quy định về biên tập bản đồ địa hình dạng số hiện hành cùng tỷ lệ có bổ sung các yếu tố địa giới ĐVHC vào nhóm đối tượng biên giới, địa giới. Các yếu tố địa giới ĐVHC phải được thể hiện ở dạng số theo quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT;

Các yếu tố địa giới ĐVHC được tổ chức, tách lớp riêng biệt và biên tập theo ĐVHC cấp xã. Các yếu tố địa lý khác được giữ nguyên theo đơn vị mảnh bản đồ nền;

Trường hợp có sự mâu thuẫn về vị trí của mốc địa giới ĐVHC so với các yếu tố địa lý lân cận, phải tiến hành biên tập lại các yếu tố địa lý trên bản đồ cho phù hợp;

Tại các khu vực có mật độ địa vật quá dày, khi mốc địa giới ĐVHC, điểm đặc trưng trùng với yếu tố địa lý trên bản đồ thì ưu tiên thể hiện các yếu tố địa giới, các yếu tố địa lý có trong mô tả địa giới ĐVHC và các yếu tố địa lý lân cận có tính định hướng;

Trường hợp đường địa giới ĐVHC đi trùng đối tượng hình tuyến trên bản đồ, căn cứ vào bản mô tả tiến hành chuẩn hoá lại đối tượng hình tuyến và các đối tượng có liên quan theo đúng tương quan hình học trên cơ sở giữ nguyên các điểm mốc địa giới ĐVHC, các điểm đặc trưng. Sau khi chuẩn hoá, đối tượng đường địa giới ĐVHC được sao chép trùng khít từ đối tượng hình tuyến đó;

Mỗi đối tượng đường địa giới ĐVHC phải là một đường liên tục (Linestring) hoặc bao gồm nhiều đoạn tiếp nối với nhau với dung sai 0,001m. Tại những nơi đường địa giới ĐVHC các cấp trùng nhau phải thể hiện đầy đủ bằng cách sao chép trùng khít tuyệt đối;

Khi biên tập bản đồ địa giới ĐVHC dạng số được phép sử dụng công cụ làm sạch tự động với dung sai 0,001m đối với các vị trí điểm mốc địa giới ĐVHC, điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC và điểm giao cắt giữa các tuyến địa giới ĐVHC; 0,1m đối với các đối tượng khác.

+ Biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã phục vụ in trên giấy

Bản đồ địa giới ĐVHC in trên giấy được xác lập tính pháp lý theo quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT;

Biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã phục vụ in trên giấy được thực hiện trên cùng phiên bản phần mềm và bộ thư viện ký hiệu đã sử dụng trong biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã dạng số;

Độ chính xác và tính đầy đủ của phiên bản dữ liệu bản đồ phục vụ in trên giấy không được thay đổi so với bộ dữ liệu bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã dạng số;

Quá trình biên tập chỉ được phép xê dịch vị trí các ghi chú hoặc một số ký hiệu có tính đại diện để các nội dung liên quan đến đường địa giới ĐVHC các cấp trên bản in được trình bày rõ ràng, dễ đọc;

Trường hợp đối tượng quá dày, cho phép viết tắt các ghi chú theo quy định của bản đồ địa hình truyền thống, cá biệt có thể được phép thu nhỏ đến 2/3 so với quy định để đảm bảo dung nạp hết những nội dung cần thiết;

Trường hợp đoạn địa giới ĐVHC đi trùng đối tượng hình tuyến, ký hiệu đường địa giới ĐVHC được biên tập chéo cánh xê hai bên đoạn đối tượng hình tuyến để chỉ rõ giới hạn đoạn địa giới ĐVHC đi trùng. Ký hiệu chéo cánh xê tuân theo quy tắc thể hiện của bản đồ địa hình truyền thống.

- Quy định cụ thể

Các yếu tố địa giới ĐVHC được thể hiện theo quy định sau:

+ Mốc địa giới ĐVHC hai cấp được chuyển lên bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã theo số liệu tọa độ được đo bằng máy GPS 1 tần số hoặc GPS 2 tần số.

+ Đường địa giới ĐVHC hai cấp được thể hiện trên bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã theo kết quả phân định địa giới ĐVHC.

+ Tô bo đường địa giới ĐVHC cấp xã được bao ngoài lãnh thổ xã đó với độ rộng 10mm, đoạn 2cm tại ngã ba địa giới của các xã có liên quan được tô bo mỗi phía 5mm đối với các trong nội tỉnh, các xã thuộc tỉnh khác thì tô bo phía ngoài tương ứng là 10mm hoặc 15mm.

Chỉnh sửa, bổ sung các yếu tố địa lý liên quan đến đường địa giới ĐVHC cấp xã.

** Nội dung chỉnh sửa, bổ sung*

+ Các yếu tố địa lý liên quan mới xuất hiện trong phạm vi 2cm trên bản đồ về hai bên đường địa giới ĐVHC ở mọi tỷ lệ, được đo vẽ, bổ sung và biểu thị theo quy định mức độ nội dung cần thể hiện của bản đồ địa hình tỷ lệ tương ứng; những yếu tố không còn tồn tại trên thực địa phải xóa bỏ.

+ Những đối tượng được chọn làm vật chuẩn để xác định vị trí các mốc địa giới ĐVHC, những đối tượng có ý nghĩa định hướng được dùng để mô tả đường địa giới ĐVHC nếu chưa có trên bản đồ nên đều phải bổ sung thể hiện đầy đủ.

+ Các đối tượng hình tuyến phải vẽ đến điểm ngoặt gần nhất và phải liên thông đối tượng hình tuyến, kể cả trường hợp ngoài phạm vi 2 cm dọc theo đường địa giới.

+ Chính lý bổ sung nội dung địa vật mới xuất hiện trên nền bản đồ đối với các mảnh bản đồ dùng để lập bộ bản đồ địa giới ĐVHC.

+ Gạch chân chữ UB bằng màu đỏ của ĐVHC sở tại.

** Phương pháp chỉnh sửa, bổ sung*

Việc chỉnh sửa, bổ sung các yếu tố địa vật từ thực địa lên bản đồ có thể áp dụng một trong hai phương pháp như sau:

Phương pháp 1: Chính lý địa vật bằng máy toàn đạc điện tử hoặc máy có độ chính xác tương đương trở lên.

+ Điểm trạm đo được xác định bằng các phương pháp:

+ Phương pháp lập lưới khống chế để dẫn tọa độ từ các điểm khống chế Nhà nước đến khu vực cần đo, hoặc nếu trên thực địa và bản đồ có các địa vật rõ rệt, có khả năng nhận biết với độ chính xác 0,2 mm theo tỷ lệ bản đồ thì có thể chọn làm điểm trạm đo.

Khi đo cần kiểm tra như sau: Chọn 3 điểm đã có trên thực địa và bản đồ, đo khoảng cách giữa thực địa và bản đồ sau đó tính.

$\Delta d = (d - M \cdot D) / M$. Nếu $\Delta d \leq 0,5\text{mm}$ là được.

M là tỷ lệ bản đồ. d là khoảng cách đo trên bản đồ;

D là khoảng cách đo trên thực địa.

+ Phương pháp đóng hướng đường thẳng nếu khoảng cách trên thực địa so với bản đồ chênh nhau nhỏ hơn 1:700.

$$\begin{array}{c} \text{---} \times \text{---} \times \text{---} \times \text{---} \\ \text{A} \quad \quad \text{K} \quad \quad \text{B} \\ \hline \frac{d_{AB} D_{AB}}{D_{AB}} \sqrt{700} \end{array}$$

d_{AB} là khoảng cách đo trên bản vẽ.

D_{AB} là khoảng cách đo trên thực địa.

K là điểm trạm đo.

Sau khi có các điểm trạm đo tiến hành đo chi tiết và lập bản vẽ theo quy định về nội dung của bản đồ ở tỷ lệ tương ứng.

Phương pháp 2: Chính lý địa vật bằng phương pháp đo vẽ tương quan.

Dựa vào các yếu tố có trên bản đồ và thực địa để xét đoán vị trí các điểm cần xác định bằng thước dây hoặc thước thép có vạch khắc nhỏ nhất 1cm.

Phương pháp 3: Chính lý địa vật bằng phương pháp số hóa, cập nhật từ ảnh vệ tinh.

- Thống kê địa danh

Toàn bộ địa danh thể hiện trên bản đồ địa giới ĐVHC trong phạm vi ĐVHC phải lập phiếu thống kê theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT, bao gồm:

- Phiếu thống kê địa danh dân cư.
- Phiếu thống kê địa danh sơn văn.
- Phiếu thống kê địa danh thủy văn.
- *Lập bản đồ thuyết minh và sơ đồ thuyết minh địa giới ĐVHC*

+ Đối với các ĐVHC cấp xã được thành lập ở tỷ lệ 1:10.000 có đường địa giới ĐVHC tiếp giáp với các ĐVHC cấp xã thành lập bản đồ địa giới ở tỷ lệ 1:2.000 thì lấy bản đồ địa giới ĐVHC tỷ lệ 1:2.000 dọc theo đường địa giới ĐVHC đó làm bản đồ thuyết minh cho ĐVHC cấp xã thành lập ở tỷ lệ 1:10.000;

+ Đối với khu vực đô thị, dân cư đông đúc, thửa ruộng dày đặc nếu bản đồ địa giới ĐVHC chưa thể hiện rõ vị trí của đường địa giới ĐVHC thì phải lập sơ đồ thuyết minh kèm theo. Sơ đồ thuyết minh được lập cho toàn bộ đường địa giới của ĐVHC hoặc lập riêng từng đoạn địa giới ĐVHC tùy theo mức độ cần thiết do các bên liên quan thống nhất quyết định.

+ Tài liệu sử dụng để lập sơ đồ thuyết minh địa giới ĐVHC là tài liệu mới nhất được lựa chọn từ một trong số các tài liệu sau: bản đồ địa hình tỷ lệ lớn hơn tỷ lệ bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã, bản đồ địa chính cơ sở, bản đồ địa chính, bản đồ địa chính trích đo; kích thước sơ đồ thuyết minh địa giới ĐVHC bằng kích thước tờ bản đồ nền. Trình bày sơ đồ thuyết minh theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

h) Quy định thành lập bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh

- Bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh được thành lập bằng công nghệ số từ bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã phục vụ in trên giấy.

- Mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng cấp tỉnh được thể hiện theo đúng giá trị tọa độ trong bảng tọa độ các mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh. Trường hợp có sự mâu thuẫn về vị trí của mốc so với các yếu tố địa lý lân cận, phải tiến hành biên tập lại các yếu tố địa lý liên quan trên bản đồ cho phù hợp.

- Các yếu tố địa giới ĐVHC và các yếu tố địa lý có liên quan đến đường địa giới ĐVHC từ kết quả biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã được tổng quát hoá và thể hiện trên bản đồ nền theo các quy định về nội dung và yêu cầu thể hiện ở tỷ lệ tương

ứng. Các đối tượng nội dung liên quan trên bản đồ nền phải được chỉnh sửa, biên tập cho phù hợp, không được mâu thuẫn.

- Đường địa giới ĐVHC các cấp thể hiện trong bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh trên cơ sở kế thừa kết quả biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã. Trường hợp có mâu thuẫn cần tiến hành chỉnh sửa, biên tập cho phù hợp trên cơ sở ưu tiên các yếu tố địa giới ĐVHC đồng thời phải đảm bảo mức độ đầy đủ như trong bản mô tả đường địa giới ĐVHC ở cấp tương ứng.

- Biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh phục vụ in trên giấy được thực hiện theo các quy định như đối với việc biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã in trên giấy.

- Tô bo đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh được bao ngoài lãnh thổ huyện đó với độ rộng 15mm, đoạn 2cm tại ngã ba địa giới ĐVHC của các xã có liên quan được tô bo mỗi phía rộng 15mm hoặc 10mm (phía cấp tỉnh 15mm, phía cấp xã bên trong tỉnh 10mm), đường địa giới ĐVHC cấp xã trong nội tỉnh trên bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh tô bo mỗi bên đường địa giới ĐVHC là 4mm.

- Các yếu tố địa lý liên quan đến đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh phải chuyển vẽ từ bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã lên bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh theo nguyên tắc biên tập, tổng hợp nội dung bản đồ địa hình khi chuyển đổi tỷ lệ tương ứng.

2.2.6. *Lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp*

a) Nội dung của hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã

b) Hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã bao gồm các tài liệu sau:

- Các văn bản pháp lý về thành lập xã (phường, đặc khu) và điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính xã (phường, đặc khu);

- Bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã;

- Các bản xác nhận sơ đồ vị trí các mốc địa giới ĐVHC cấp xã, tỉnh trên đường địa giới ĐVHC của xã;

- Bản xác nhận tọa độ các mốc địa giới ĐVHC cấp xã;

- Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp xã;

- Mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC cấp xã;

- Các biên bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã;

- Các phiếu thống kê địa danh (dân cư, thủy văn, sơn văn);

- Biên bản bàn giao mốc địa giới ĐVHC các cấp.

c) Nội dung của hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh

Hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh bao gồm các tài liệu sau:

- Các văn bản pháp lý về thành lập thành phố và điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp tỉnh;

- Bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh;
 - Các bản xác nhận sơ đồ vị trí các mốc địa giới ĐVHC cấp tỉnh trên đường địa giới ĐVHC của thành phố;
 - Bảng tọa độ các mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh;
 - Mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC cấp tỉnh;
 - Các bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh.
- d) Xác lập tính pháp lý của các tài liệu trong hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp
- Xác lập tính pháp lý trên bản đồ địa giới ĐVHC các cấp:
 - + Chủ tịch UBND cấp xã, cấp tỉnh ký xác nhận ở ngoài góc khung Đông nam các mảnh bản đồ trong bộ bản đồ địa giới ĐVHC thuộc phạm vi quản lý hành chính của mình;
 - + Chủ tịch UBND cấp xã, cấp tỉnh liên quan ký xác nhận bên trong nội dung các mảnh bản đồ địa giới ĐVHC vào phạm vi thuộc quản lý hành chính của mình và cách đường địa giới ĐVHC chung với cấp lập hồ sơ từ 2cm đến 3cm.
 - Xác lập tính pháp lý trên sơ đồ vị trí các mốc địa giới ĐVHC cấp:
 - + Chủ tịch UBND cấp tỉnh trực tiếp quản lý mốc địa giới ĐVHC ký xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới ĐVHC cấp tỉnh.
 - + Chủ tịch UBND cấp xã trực tiếp quản lý mốc ký xác nhận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký chứng thực sơ đồ vị trí mốc địa giới ĐVHC cấp xã.
 - Xác lập tính pháp lý trên bản xác nhận tọa độ các mốc địa giới ĐVHC:
 - + Chủ tịch Ủy ban ĐVHC cấp quản lý trực tiếp mốc địa giới ĐVHC ký xác nhận vào bản xác nhận tọa độ các mốc địa giới ĐVHC cấp tương ứng;
 - + Đại diện đơn vị thi công ký xác nhận; người lập, người kiểm tra ký và ghi rõ họ tên.
 - Xác lập tính pháp lý đối với bản mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC các cấp:
 - + Chủ tịch UBND các cấp ký xác nhận;
 - + Người lập ký và ghi rõ họ tên.
 - Xác lập tính pháp lý đối với biên bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã:
 - + Chủ tịch UBND cấp xã của hai bên liên quan ký xác nhận;
 - + Đại diện cơ quan chuyên môn cấp tỉnh gồm Sở Nội vụ và đơn vị thi công ký chứng kiến.

- Xác lập tính pháp lý đối với bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh do Chủ tịch UBND cấp tỉnh liên quan trực tiếp ký xác nhận.

- Xác lập tính pháp lý đối với phiếu thống kê địa danh (dân cư, thủy văn, sơn văn) thuộc địa phận ĐVHC cấp xã do Chủ tịch UBND xã, phường, đặc khu ký xác nhận, người lập phiếu ký và ghi rõ họ tên.

- Xác lập tính pháp lý đối với biên bản bàn giao mốc địa giới ĐVHC các cấp:

- + Chủ tịch UBND cấp tỉnh ký xác nhận bên giao mốc;

- + Chủ tịch UBND xã, phường, đặc khu ký xác nhận bên nhận mốc.

- Đối với bản sao các văn bản pháp lý về thành lập, chia tách, sáp nhập, giải thể ĐVHC các cấp: việc ký sao y bản chính theo quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

đ) Trình bày và đóng tập hồ sơ địa giới ĐVHC lập mới

- Hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp lập mới được trình bày và đóng tập theo quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT; bìa tập hồ sơ địa giới ĐVHC trình bày theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

- Bản đồ địa giới ĐVHC lập mới được trình bày và đóng tập theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

2.2.7. Đóng gói sản phẩm hồ sơ ĐGHC các cấp

a) Trước khi đóng gói sản phẩm bản đồ địa giới ĐVHC các cấp, phải rà soát toàn bộ sản phẩm theo các nội dung sau:

- Thông tin định tính, định lượng của các yếu tố địa lý cùng tên trên bản đồ địa giới ĐVHC các cấp không được mâu thuẫn, đặc biệt là các yếu tố liên quan đến mô tả đường địa giới ĐVHC các cấp;

- Các yếu tố địa giới ĐVHC và yếu tố địa lý thể hiện trên bản đồ địa hình có liên quan phải được rà soát, chuẩn hoá 100% về độ chính xác, mức độ phù hợp giữa bản đồ số, bản đồ gốc thực địa và bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC các cấp;

- Bản đồ địa giới ĐVHC các cấp in trên giấy phải có chất lượng tốt, tông màu đồng đều, hình thức, màu sắc ký hiệu phải thống nhất trên toàn bộ sản phẩm. Các yếu tố nội dung về địa giới ĐVHC phải rõ ràng, dễ nhận biết.

b) Việc tiếp biên phải được tiến hành trước khi tổng hợp nội dung bản đồ cấp xã lên cấp tỉnh. Phải tiếp biên tất cả các đối tượng kiểu đường, kiểu vùng có giao cắt với đường biên theo nguyên tắc các đối tượng kiểu đường và kiểu vùng không được biến dạng, đổi hướng hoặc gãy khúc. Các đối tượng địa vật, địa danh cùng tên giữa các ĐVHC lân cận phải thống nhất.

c) Việc đóng gói, giao nộp sản phẩm chỉ được thực hiện sau khi đã thông qua công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm cuối cùng của toàn Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật

- Dự toán. Bản đồ địa giới ĐVHC được đóng gói theo quy định của việc lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp, bao gồm:

- Dữ liệu bản đồ dạng số và kết quả biên tập phục vụ in trên giấy;
- Các thư viện ký hiệu được sử dụng để thành lập và biên tập bản đồ địa giới ĐVHC các cấp;
- Các bảng biểu thống kê tọa độ điểm mốc, điểm đặc trưng và các sản phẩm trung gian khác đã sử dụng trong quá trình thành lập bản đồ.

d) Sổ đo GNSS theo mẫu số 7 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ (QCVN04:2009/BTNMT).

đ) Kết quả tính toán bình sai tọa độ, độ cao mốc địa giới ĐVHC các cấp.

e) Các hạng mục sản phẩm dạng số được ghi trên đĩa CD, DVD có chất lượng tốt hoặc các thiết bị lưu trữ số khác.

2.8. Thẩm định, nghiệm thu hồ sơ địa giới ĐVHC

Việc thẩm định hồ sơ địa giới ĐVHC thực hiện theo quy định Thông tư số 27/2025/TT-BNV ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về việc lập, quản lý hồ sơ địa giới ĐVHC.

a) Tài liệu thẩm định, nghiệm thu.

Sau khi hồ sơ địa giới ĐVHC được nhân bản và ký xác nhận, UBND thành phố gửi Bộ Nội vụ các loại tài liệu để tổ chức thẩm định, nghiệm thu gồm:

- Văn bản đề nghị thẩm định, nghiệm thu của UBND thành phố;
- Báo cáo kết quả lập hồ sơ địa giới ĐVHC của UBND thành phố;
- Hồ sơ địa giới ĐVHC dạng giấy (01 bộ) và dạng số ghi trên thiết bị lưu trữ;
- Bản sao quyết định phê duyệt, kèm theo Thiết kế kỹ thuật - dự toán lập hồ sơ địa giới ĐVHC;
- Bản sao hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC của cấp chủ đầu tư và của đơn vị thi công;
- Bản sao văn bản, tài liệu về việc xác định đường địa giới ĐVHC trên thực địa;

b) Kiểm tra, rà soát hồ sơ địa giới ĐVHC.

- Sau khi nhận đủ tài liệu theo quy định nêu trên, Bộ Nội vụ tổ chức kiểm tra, rà soát hồ sơ địa giới ĐVHC của địa phương theo quy định tại Thông tư 27/2025/TT-BNV; quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới ĐVHC, cắm mốc địa giới ĐVHC và lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp và các quy định của pháp luật có liên quan;

- Trường hợp hồ sơ địa giới ĐVHC bảo đảm theo quy định, Bộ Nội vụ quyết định hợp hội đồng thẩm định; trường hợp chưa bảo đảm theo quy định, Bộ Nội vụ ban hành văn bản đề nghị UBND cấp tỉnh bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

- Trường hợp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, UBND cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức bổ sung, hoàn thiện và báo cáo kết quả về Bộ Nội vụ để tổ chức thẩm định, nghiệm thu.

c) Hội đồng thẩm định hồ sơ địa giới ĐVHC do lãnh đạo Bộ Nội vụ làm chủ tịch hội đồng, thành viên hội đồng gồm đại diện Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

d). Nội dung thẩm định.

- Trình tự lập hồ sơ địa giới ĐVHC, đánh giá giá trị pháp lý của các loại tài liệu được sử dụng trong quá trình lập hồ sơ địa giới ĐVHC;

- Kiểm tra số lượng hồ sơ địa giới ĐVHC được lập theo Thiết kế kỹ thuật - dự toán;

- Đánh giá chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC được lập theo quy định tại Thông tư 27/2025/TT-BTNMT; quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới ĐVHC, cắm mốc địa giới ĐVHC và lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp và các quy định của pháp luật có liên quan.

đ) Nghiệm thu số lượng, chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC.

- Căn cứ kết quả biểu quyết của hội đồng thẩm định, Bộ trưởng Bộ Nội vụ xem xét, quyết định nghiệm thu số lượng, chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC của địa phương để đưa vào quản lý, sử dụng và lưu trữ;

- Trường hợp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, UBND cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức bổ sung, hoàn thiện và có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Nội vụ xem xét, quyết định nghiệm thu số lượng, chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC của địa phương để đưa vào quản lý, sử dụng và lưu trữ.

3. Quy định kiểm tra, nghiệm thu

3.1. Các sản phẩm kiểm tra nghiệm thu

Sản phẩm giao nộp để kiểm tra nghiệm thu bao gồm toàn bộ tài liệu trong bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp và các tài liệu liên quan trong quá trình thi công như:

- Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã ở tỷ lệ 1:2.000, 1:10.000 theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 được thể hiện đầy đủ đường địa giới ĐVHC, mốc địa giới ĐVHC, điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC, địa danh hành chính các cấp in trên giấy có ký xác nhận của các ĐVHC liên kết làm cơ sở pháp lý đưa vào quản lý, sử dụng và nộp lưu trữ quốc gia;

- Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh ở tỷ lệ 1:25.000 theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 được thể hiện đầy đủ đường địa giới ĐVHC, địa danh hành chính các cấp, mốc địa giới ĐVHC, in trên giấy có ký xác nhận của các ĐVHC liền kề làm cơ sở pháp lý đưa vào quản lý, sử dụng và nộp lưu trữ quốc gia.

- Dữ liệu số về hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC và kết quả bình sai số liệu tọa độ, độ cao các mốc địa giới ĐVHC được đo đạc bằng công nghệ định vị vệ tinh (GNSS) theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 và thống nhất với hệ tọa độ của bản đồ được ghi trên đĩa CD ROM.

3.2. Quy định về kiểm tra nghiệm thu hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp

a) Các văn bản làm căn cứ để kiểm tra nghiệm thu.

- Thông tư số 27/2025/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về việc lập, quản lý hồ sơ địa giới ĐVHC;

- Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp;

- Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp;

- Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc bản đồ;

- Thông tư 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;

3.3. Quy định về kiểm tra nghiệm thu

3.3.1. Yêu cầu về kiểm tra chất lượng sản phẩm:

a) Nhiệm vụ kiểm tra chất lượng sản phẩm hồ sơ địa giới ĐVHC phải được thực hiện ngay sau khi hoàn thành từng hạng mục công việc, sản phẩm và đúng quy định tại Thông tư số 24/2018/TT-BTNM, Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT.

b) Hồ sơ địa giới ĐVHC khi kiểm tra phải đảm bảo được lập đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT, Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT, các số liệu phải chính xác, từ ngữ sử dụng trong các văn bản phải ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu và thống nhất giữa các cấp.

c) Đảm bảo tính thống nhất và chính xác về mặt kỹ thuật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đo vẽ bổ sung các yếu tố địa giới ĐVHC, các yếu tố địa lý từ thực địa lên bản đồ địa hình và về lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC.

d) Xác nhận rõ khối lượng nhiệm vụ đã thực hiện, đối chiếu với Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán để làm cơ sở cho việc quyết toán.

đ) Khi kết thúc kiểm tra hồ sơ địa giới ĐVHC phải lập báo cáo gửi cơ quan quản lý cấp trên nêu rõ số lượng và chất lượng từng tài liệu trong hồ sơ địa giới ĐVHC. Trong báo cáo phải có kết luận rõ ràng và đánh giá chất lượng tốt hoặc đạt yêu cầu, những thiếu sót cần phải bổ sung, sửa chữa hoặc làm lại, thời gian hoàn thành, khi nộp lên cấp trên phải đảm bảo đầy đủ và chính xác.

e) Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, Biên bản kiểm tra chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC, Bảng danh mục tài liệu đã kiểm tra lập theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

g) Những ý kiến liên quan đến đề nghị xử lý của cơ quan Trung ương (Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường) phải lập thành văn bản đề nghị riêng.

3.3.2. Trình tự trách nhiệm các cấp trong kiểm tra chất lượng sản phẩm:

a) Đơn vị thi công chịu trách nhiệm kiểm tra tất cả các hạng mục của sản phẩm theo các chỉ tiêu kỹ thuật đưa ra trong nội dung Thiết kế kỹ thuật này.

b) UBND các cấp phối hợp với đơn vị thi công kiểm tra chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của mình và kiểm tra chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC của cấp dưới thuộc thẩm quyền quản lý.

c) Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm giúp UBND thành phố hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác kiểm tra chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp.

d) UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Chính phủ về chất lượng toàn bộ hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp thuộc thẩm quyền quản lý của mình. Để bảo đảm giá trị sử dụng lâu dài, nếu trong quá trình sử dụng phát hiện có sai sót thì UBND cấp tỉnh phải có biện pháp chỉ đạo các cấp liên quan chỉnh lý, bổ sung kịp thời và báo cáo cơ quan quản lý cấp trên, không để kéo dài.

đ) Hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp trước khi giao nộp để kiểm tra phải được xem xét kỹ lưỡng về số lượng, chất lượng của tất cả các tài liệu có liên quan đảm bảo bốn tính chất đầy đủ, chính xác, thống nhất và pháp lý của hồ sơ.

3.3.3. Tổ chức kiểm tra chất lượng sản phẩm

a) UBND mỗi cấp thành lập một tổ giúp việc phối hợp với đơn vị tư vấn (có năng lực được lựa chọn thực hiện công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư) thực hiện kiểm tra chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp và kiểm tra chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC của cấp dưới thuộc quyền quản lý. Tổ giúp việc có nhiệm vụ:

- Phối hợp với đơn vị tư vấn theo dõi quá trình tổ chức thực hiện và chuẩn bị các công việc cần thiết cho việc kiểm tra chất lượng sản phẩm ngay sau khi hoàn thành từng hạng mục công việc, sản phẩm;

- Thực hiện kiểm tra cơ sở pháp lý và nội dung kỹ thuật đối với các sản phẩm đưa vào kiểm tra;

- Chỉ ra những thiếu sót và yêu cầu đơn vị thi công có trách nhiệm bổ sung, sửa chữa kịp thời hoặc yêu cầu làm lại khi cần thiết;

- Xác nhận việc sửa chữa, bổ sung hoặc làm lại (nếu có); giúp UBND cấp mình xác nhận tính pháp lý cho hồ sơ, xác nhận việc hoàn thành của đơn vị thi công và soạn thảo báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm gửi cấp trên.

b) Tổ chức kiểm tra chất lượng trên toàn bộ các hạng mục sản phẩm bản đồ địa giới ĐVHC và các tài liệu theo quy định trong bộ hồ sơ địa giới ĐVHC, các tài liệu liên quan trong quá trình thi công như: sổ đo, kết quả đo bù, bảng tính, biên bản kiểm nghiệm máy và các tài liệu khác.

c) Khi kiểm tra chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã, phải có đại diện của UBND cấp tỉnh; riêng đối với bộ hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh thì UBND thành phố tự tổ chức kiểm tra.

d) Các tài liệu giao nộp trước khi kiểm tra:

- Bản đồ địa giới ĐVHC;
- Sơ đồ vị trí các mốc địa giới ĐVHC;
- Bảng xác nhận tọa độ các mốc địa giới ĐVHC;
- Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC;
- Các biên bản xác nhận mô tả địa giới ĐVHC;
- Các phiếu thống kê địa danh.

3.3.4. Mức kiểm tra.

Các mức kiểm tra thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025, Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 25/11/2018; Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ, cụ thể:

*** Đối với hồ sơ kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp đơn vị thi công (Điều 11 Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 25/11/2018):**

1. Đơn vị thi công sử dụng tổ chức chuyên môn kỹ thuật hoặc giao trách nhiệm cho người phụ trách kỹ thuật đề tự kiểm tra chất lượng đối với tất cả các hạng mục công việc, sản phẩm do mình thi công.

2. Trước khi tiến hành kiểm tra chất lượng, phải thông báo về kế hoạch kiểm tra tới chủ đầu tư và tổ chức được chủ đầu tư giao kiểm tra để giám sát quá trình kiểm tra cấp đơn vị thi công theo quy định.

3. Kết thúc việc kiểm tra chất lượng sản phẩm đối với từng hạng mục công việc, đơn vị thi công gửi sản phẩm đã được kiểm tra đạt chất lượng theo quy định, Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, Biên bản kiểm tra chất lượng và công văn đề nghị kiểm tra chất lượng sản phẩm theo Mẫu số 16 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này tới đơn vị kiểm tra cấp chủ đầu tư.

4. Kết thúc nhiệm vụ hoặc kết thúc năm tài chính, đơn vị thi công phải lập Hồ sơ kiểm tra chất lượng thành 02 (hai) bộ, 01 (một) bộ gửi chủ đầu tư để phục vụ kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu; 01 (một) bộ lưu tại đơn vị thi công. Hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo tổng kết kỹ thuật lập theo Mẫu số 6 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm của đơn vị thi công theo Mẫu số 7 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Biên bản kiểm tra chất lượng đối với từng hạng mục công việc, sản phẩm;

d) Phiếu ghi ý kiến kiểm tra;

đ) Báo cáo những thay đổi về giải pháp công nghệ, khối lượng công việc, tiến độ thi công và những vấn đề khác (nếu có) so với đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt và văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền trong thời gian thi công.

*** Đối với hồ sơ kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư (Điều 12 Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 25/11/2018):**

1. Sau khi nhận được công văn đề nghị kiểm tra, Hồ sơ kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 của Thông tư này và sản phẩm kèm theo, chủ đầu tư sử dụng tổ chức chuyên môn kỹ thuật của mình hoặc thuê tổ chức có năng lực kiểm tra để thực hiện công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư.

2. Các bước kiểm tra bao gồm:

a) Kiểm tra tính đầy đủ, tính pháp lý, tính thống nhất, tính hợp lệ của Hồ sơ kiểm tra chất lượng cấp đơn vị thi công;

b) Phân tích, đánh giá nội dung báo cáo tổng kết kỹ thuật, báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm và các biên bản kiểm tra chất lượng, phiếu ghi ý kiến kiểm tra, dữ liệu đo kiểm tra của cấp đơn vị thi công;

c) Đánh giá quy cách sản phẩm so với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và các quy định khác trong đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt. Trường hợp chất lượng sản phẩm chưa đạt yêu cầu, đơn vị thi công có trách nhiệm sửa chữa theo các ý kiến kiểm tra và gửi Báo cáo kèm theo sản phẩm đã

được sửa chữa đến đơn vị kiểm tra. Đơn vị kiểm tra thực hiện kiểm tra lại sản phẩm và lập Bản xác nhận sửa chữa sản phẩm theo Mẫu số 11 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Xác định khối lượng của các hạng mục công việc, sản phẩm đạt yêu cầu về chất lượng và các hạng mục công việc, sản phẩm không đạt yêu cầu về chất lượng (nếu có);

đ) Đánh giá, đề xuất xác định lại mức khó khăn các hạng mục công việc, sản phẩm đã thi công cho phù hợp quy định hiện hành và thực tế sản xuất;

e) Kết thúc nhiệm vụ hoặc kết thúc năm tài chính, đơn vị kiểm tra lập Báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm theo Mẫu số 9 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp chủ đầu tư giao cho 02 (hai) đơn vị thực hiện việc giám sát và kiểm tra chất lượng sản phẩm thì lập Báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm theo Mẫu số 3 và Mẫu số 8 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Kết thúc nhiệm vụ hoặc kết thúc năm tài chính đơn vị kiểm tra phải lập Hồ sơ kiểm tra chất lượng thành 02 (hai) bộ, 01 (một) bộ gửi chủ đầu tư phục vụ công tác thẩm định theo quy định tại Điều 15 của Thông tư này, 01 (một) bộ lưu tại đơn vị kiểm tra. Hồ sơ bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán; các văn bản giao kế hoạch, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng;

c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;

d) Báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư;

đ) Các báo cáo về khối lượng phát sinh, những vướng mắc đã giải quyết so với đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán của đơn vị thi công và văn bản giải quyết những phát sinh, giải quyết vướng mắc đó của chủ đầu tư (nếu có);

e) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sản phẩm theo Mẫu số 10 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm của Đơn vị kiểm tra cấp chủ đầu tư;

g) Biên bản giám sát thi công và Biên bản kiểm tra chất lượng của từng hạng mục công việc kèm theo Phiếu ghi ý kiến kiểm tra.

*** Đối với việc thẩm định, nghiệm thu khối lượng (Điều 15, Điều 16 Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 25/11/2018):**

**** Thẩm định khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ**

1. Chủ đầu tư sử dụng tổ chức chuyên môn trực thuộc hoặc thành lập hội đồng thực hiện thẩm định khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

2. Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, chủ đầu tư ra quyết định thành lập, thành phần hội đồng bao gồm: Chủ tịch Hội đồng, Thư ký và một số thành viên thuộc

các đơn vị chức năng có liên quan, chuyên gia am hiểu về chuyên môn đo đạc và bản đồ (nếu cần).

3. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng thẩm định

a) Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, biểu quyết theo đa số. Phiên họp của hội đồng phải đảm bảo có mặt ít nhất 2/3 (hai phần ba) số ủy viên Hội đồng thẩm định theo quyết định thành lập;

b) Chủ tịch Hội đồng thẩm định có trách nhiệm báo cáo kết quả thẩm định, kiến nghị chủ đầu tư các nội dung có liên quan đến nhiệm vụ được giao; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về sự đúng đắn, khách quan đối với kết quả thẩm định.

4. Căn cứ thẩm định

a) Hồ sơ kiểm tra chất lượng cấp đơn vị thi công;

b) Hồ sơ kiểm tra chất lượng cấp chủ đầu tư;

c) Các hạng mục công việc, sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo.

5. Nội dung thẩm định

a) Thẩm định việc tuân thủ các quy định trong đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt và các văn bản kỹ thuật liên quan khác;

b) Thẩm định việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát thi công, kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;

c) Thẩm định việc xử lý các phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công theo yêu cầu của đơn vị kiểm tra, chủ đầu tư và cơ quan quyết định đầu tư;

d) Thẩm định việc xác định khối lượng đạt chất lượng, mức khó khăn của hạng mục công việc, sản phẩm đã hoàn thành. Khi cần thiết có thể yêu cầu kiểm tra lại chất lượng, khối lượng, mức khó khăn dựa trên một số mẫu sản phẩm.

đ) Thẩm định nguồn gốc thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ sử dụng để thi công

6. Căn cứ kết quả thẩm định, đơn vị được chủ đầu tư giao nhiệm vụ thẩm định hoặc chủ đầu tư (trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định) chỉ đạo các đơn vị liên quan sửa chữa, bổ sung hoàn thiện khi chất lượng, khối lượng sản phẩm chưa đạt yêu cầu, mức khó khăn chưa phù hợp, hồ sơ tài liệu chưa hợp lệ.

7. Kết thúc quá trình thẩm định, đơn vị được chủ đầu tư giao nhiệm vụ thẩm định hoặc chủ đầu tư (trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định) phải lập Báo cáo thẩm định khối lượng, chất lượng sản phẩm theo Mẫu số 12 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

**** Nhiệm vụ thu khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ**

1. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, thẩm định, chủ đầu tư tiến hành nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ đã hoàn thành.

2. Căn cứ nghiệm thu bao gồm:

- a) Quyết định phê duyệt đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán;
- b) Quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc Hợp đồng kinh tế;
- c) Báo cáo thẩm định khối lượng, chất lượng sản phẩm;
- d) Hồ sơ kiểm tra chất lượng cấp chủ đầu tư;
- đ) Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo.

3. Nội dung nghiệm thu

a) Nghiệm thu về khối lượng, các hạng mục công việc, sản phẩm đã hoàn thành đạt chất lượng so với đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt;

b) Nghiệm thu về khối lượng các hạng mục công việc, sản phẩm phát sinh (tăng, giảm) so với đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán (nếu có);

c) Xác nhận mức khó khăn đối với các hạng mục công việc, sản phẩm hoàn thành;

d) Kết thúc quá trình nghiệm thu phải lập Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm theo Mẫu số 13 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này và lập Hồ sơ nghiệm thu theo quy định tại Điều 18 của

Thông tư này.

Cụ thể nội dung công việc kiểm tra như sau:

TT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị TC	Chủ đầu tư	
I	Hồ sơ ĐGHC cấp xã				
1	Lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa				
-	Đo đạc, xác định đường ĐGHC tại thực địa, cập nhật, bổ sung đối tượng địa lý trong phạm vi 2cm về mỗi bên	xã	100	10	Phiếu YKKT
-	Kiểm tra tính pháp lý của ĐGHC gốc thực địa	xã	100	100	Phiếu YKKT
-	Bản mô tả đường ĐGHC cấp xã	xã	100	10	Phiếu YKKT
-	Sơ đồ thuyết minh	xã	100	10	Phiếu YKKT
2	Cắm mốc ĐGHC ở thực địa				
-	Quy cách mốc	Mốc	100	5	Phiếu YKKT

TT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị TC	Chủ đầu tư	
-	Vị trí cắm mốc, sơ đồ vị trí mốc	Mốc	100	5	Phiếu YKKT
-	Đo tọa độ, độ cao mốc	Mốc	5	2	Phiếu YKKT
-	Tính toán bình sai	Mốc	100	20	Phiếu YKKT
3	Lập hồ sơ ĐGHC				
-	Thành lập bản đồ ĐGHC cấp xã				
	<i>Nội dung bản đồ số</i>	xã	100	20	Phiếu YKKT
	Tính chính xác của kết quả chuyển về đường ĐGHC, mốc địa giới, điểm đặc trưng và các đối tượng địa lý được cập nhật, bổ sung từ bản gốc thực địa lên bản đồ				
	Kết quả cập nhật, bổ sung địa danh từ phiếu thống kê địa danh lên bản đồ				
	Phân lớp, ký hiệu, màu sắc				
	<i>Trình bày bản đồ theo quy định và in trên giấy</i>	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Bản xác nhận sơ đồ vị trí các mốc ĐGHC	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Bản xác nhận tọa độ các mốc ĐGHC	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Biên bản xác nhận mô tả đường ĐGHC	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Biên bản xác nhận mô tả đường ĐGHC	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Phiếu thống kê địa danh	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Biên bản bàn giao mốc ĐGHC	xã	100	100	Phiếu YKKT
II	Hồ sơ ĐGHC cấp tỉnh		100	100	Phiếu YKKT
1	Bản đồ ĐGHC cấp tỉnh theo quy định				
2	Kiểm tra sự phù hợp, thống nhất so với hồ sơ ĐGHC cấp xã				

a) Đối với hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã:

- Đơn vị thi công tự tổ chức kiểm tra 100% các hạng mục công việc và tài liệu trong hồ sơ địa giới ĐVHC;

- UBND cấp xã có trách nhiệm theo dõi, giám sát quá trình thi công tại thực địa và kiểm tra 100% tất cả các hạng mục công việc và tài liệu của hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã của mình trong quá trình đơn vị thi công tổ chức thực hiện;

- UBND cấp tỉnh (Chủ đầu tư) có trách nhiệm kiểm tra các hạng mục công việc theo các mức ở biểu trên thông qua đơn vị, tổ chức có năng lực kiểm tra để thực hiện công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư.

b) Đối với hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh.

- Đơn vị thi công tự tổ chức kiểm tra 100% tất cả các hạng mục công việc và tài liệu trong hồ sơ địa giới ĐVHC do đơn vị thi công thực hiện;

- UBND cấp tỉnh kiểm tra 100% tất cả các hạng mục công việc và tài liệu của hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh do đơn vị thi công thực hiện theo quy định thông qua đơn vị, tổ chức có năng lực kiểm tra để thực hiện công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp chủ đầu tư.

- Bộ Nội vụ chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường căn cứ tình hình cụ thể để quyết định mức độ kiểm tra các hạng mục công việc và tài liệu thuộc hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh trong quá trình thẩm định.

4. Quy định đóng gói, giao nộp sản phẩm

4.1. Quản lý, lưu trữ và sử dụng hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC

Việc quản lý, sử dụng hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp thực hiện theo quy định tại Điều 7, Thông tư số 27/2025/TT - BNV.

a) UBND cấp tỉnh giao nộp 01 bộ hồ sơ địa giới ĐVHC vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương tại Bộ Nội vụ.

b) Đối với hồ sơ địa giới ĐVHC còn lại, UBND cấp tỉnh tiến hành bàn giao để quản lý, khai thác và sử dụng theo quy định của pháp luật về lưu trữ như sau:

- Hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh được bàn giao tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp tỉnh.

- Hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã được bàn giao tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp tỉnh và UBND cấp xã.

4.2. Sản phẩm giao nộp

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT; Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

a) Sản phẩm giao nộp trên giấy

Các văn bản khi thực hiện Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: “Lập mới hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp của thành phố Hải Phòng sau sắp xếp ĐVHC” theo Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 gồm có:

- Biên bản xác định đường địa giới ĐVHC;
- Biên bản cắm mốc địa giới ĐVHC;
- Biên bản hủy mốc địa giới ĐVHC;
- Biên bản có liên quan khác trong quá trình triển khai thực hiện (nếu có).

Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã lập ở tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:10.000 theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 được thể hiện đầy đủ đường địa giới, mốc địa giới, địa danh hành chính in trên giấy có ký xác nhận của các ĐVHC cấp xã liên kề, làm cơ sở pháp lý đưa vào quản lý, sử dụng và nộp lưu trữ quốc gia (bản đồ và hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã được lập 04 bộ).

- Số bộ bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã: $114 \text{ ĐVHC} \times 04 \text{ bộ} = 456 \text{ bộ}$
- Số bộ hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã: $114 \text{ ĐVHC} \times 04 \text{ bộ} = 456 \text{ bộ}$

Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh lập ở tỷ lệ 1:25.000 theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 được thể hiện đầy đủ đường địa giới, địa danh hành chính các cấp, mốc địa giới, in trên giấy có ký xác nhận của các ĐVHC cấp tỉnh liên kề làm cơ sở pháp lý đưa vào quản lý, sử dụng và nộp lưu trữ quốc gia (bản đồ và hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh được lập 03 bộ).

- Số bộ bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh: $01 \text{ đơn vị} \times 03 \text{ bộ} = 03 \text{ bộ}$
- Số bộ hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh: $01 \text{ đơn vị} \times 03 \text{ bộ} = 03 \text{ bộ}$

Hệ thống mốc địa giới ĐVHC hai cấp; giá trị tọa độ và độ cao các mốc địa giới ĐVHC được đo đạc bằng công nghệ định vị vệ tinh (GNSS) theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 và tương ứng với hệ thống tọa độ của bản đồ.

Bộ bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp được thể hiện đầy đủ đường địa giới ĐVHC hai cấp, mốc địa giới trên nền bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia VN-2000 và các hồ sơ liên quan dạng số phục vụ cập nhật cơ sở dữ liệu về địa giới ĐVHC và quản lý, khai thác sử dụng.

b) Giao nộp sản phẩm dữ liệu số

- **Dữ liệu số hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã, cấp tỉnh (định dạng *.dgn và *.doc);**

- Kết quả tính toán bình sai số liệu tọa độ và độ cao các mốc địa giới ĐVHC được đo bằng công nghệ (GNSS) trên hệ tọa độ quốc gia VN-2000 (file số và in trên giấy);

- Dữ liệu số bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã, cấp tỉnh (định dạng *.dgn và *.doc);

- Các văn bản pháp lý có liên quan, các văn bản xử lý giải quyết về hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC.

GIẢI PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TỔNG QUÁT DO NHÀ THẦU ĐỀ XUẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN.

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, kế hoạch thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương V, gồm các phần như sau:

1. Quy trình cơ bản thực hiện công việc Duy trì hoạt động cổng giao tiếp điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường.
2. Kế hoạch thực hiện đảm bảo tiến độ dự án.
5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

Nhà thầu chuẩn bị bộ hồ sơ để phục vụ công tác thanh, quyết toán hợp đồng, gồm các sản phẩm như sau:

- *Hợp đồng;*
- *Biên bản nghiệm thu;*